

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2022,
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2023

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2022:

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 10/12/2021 của Tỉnh ủy về Nghị quyết Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai khóa XVI về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2022; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII - kỳ họp thứ Tư về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Trong điều kiện kinh tế - xã hội gặp rất nhiều khó khăn, nhưng được sự quan tâm của Chính phủ và các bộ, ngành trung ương; sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; sự giám sát, đồng hành của HĐND tỉnh; sự phối hợp tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh; UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời đề ra các nhiệm vụ, giải pháp hiệu quả, tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 phát triển khá, quốc phòng an ninh được giữ vững, trật tự xã hội được ổn định, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH:

Trong năm 2022, bám sát các nghị quyết, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các công tác trọng tâm sau:

- Quán triệt phương châm chỉ đạo, điều hành “4 ổn định, 3 tăng cường, 2 đẩy mạnh, 1 tiết giảm, 1 kiên quyết không”¹. Kịp thời chỉ đạo thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của trung ương, của tỉnh theo phương châm “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội với chủ đề “Chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững”, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đẩy nhanh việc tiêm vắc xin cho các đối tượng, đảm bảo an toàn.

- Chỉ đạo quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành

¹ “4 ổn định”: ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững; ổn định các loại thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ; ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; “3 tăng cường”: tăng cường nắm tình hình, phản ứng chính sách kịp thời, linh hoạt, hiệu quả; tăng cường bảo đảm an sinh xã hội và công tác y tế, nhất là y tế cơ sở, y tế dự phòng, tiêm phòng vắc-xin COVID-19; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nhất là trong hệ thống hành chính nhà nước; “2 đẩy mạnh”: đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp và tạo công ăn việc làm; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư, nhất là đầu tư công và công tác quy hoạch; “1 tiết giảm”: tiết kiệm triệt để, giảm mọi khoản chi tiêu không cần thiết; và “kiên quyết không”: không điều hành giật cục, chuyển trạng thái đột ngột mà phải luôn chủ động, linh hoạt, sáng tạo, khoa học, hiệu quả và chắc chắn”.

động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 16/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong tình hình mới; Triển khai Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai; xây dựng kế hoạch, tiến độ triển khai các công việc, nhiệm vụ để khắc phục theo các nội dung Thông báo 314-TB/UBKTTW.

- Chuẩn bị chu đáo các kế hoạch, chương trình làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; chuẩn bị các nội dung trình các kỳ họp HĐND tỉnh khóa XII.

- Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022; Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Chỉ đạo xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch triển khai các kế hoạch, đề án, nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; tập trung triển khai, rà soát các nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh; thực hiện chương trình làm việc của UBND tỉnh năm 2022.

- Triển khai kế hoạch sản xuất nông nghiệp; tăng cường quản lý bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trồng; kiểm tra, giám sát việc trồng rừng các năm trước. Bảo đảm an toàn hồ đập, các công trình thủy lợi; phòng chống các hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan.

- Thành lập 04 đoàn công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, rà soát, xử lý vướng mắc từng dự án. Thành lập Tổ công tác triển khai dự án cao tốc Quy Nhơn – Pleiku. Tập trung hoàn chỉnh các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Phối hợp triển khai Dự án kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (QL 19). Triển khai quyết liệt công tác thu ngân sách bên cạnh việc thực hiện các chính sách. Đôn đốc tiến độ lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050.

- Chỉ đạo tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công; kiểm tra, rà soát hiện tượng thu gom đất nông nghiệp, phân lô bán nền trái quy định, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

- Công tác phục vụ Tết Nguyên Đán Nhâm Dần năm 2022 được thực hiện chu đáo. Tăng cường các biện pháp đảm bảo cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bình ổn giá cả thị trường; tập trung lực lượng kiểm tra, kiểm soát, thực hiện các biện pháp mạnh để ngăn chặn có hiệu quả tình hình buôn lậu, gian lận thương mại, buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng, nhất là các mặt hàng y tế, xăng dầu, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh các

dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, làm việc, họp trực tuyến; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

- Tổ chức thành công kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm học 2021-2022 và khai giảng năm học mới 2022-2023. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh, an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Tổ chức thành công Tuần lễ các sự kiện chào mừng 90 năm Ngày thành lập tỉnh Gia Lai (24/5/1932 – 24/5/2022)²; các hoạt động nhân Kỷ niệm 77 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9, Lễ tưởng niệm 230 năm ngày mất Hoàng đế Quang Trung và lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Tây Sơn Thượng đạo; triển khai kế hoạch phát triển du lịch.

- Tổ chức chu đáo các hoạt động nhân Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ; Lễ viếng, truy điệu và an táng hài cốt các liệt sỹ, quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam đã hy sinh ở Campuchia qua các thời kỳ chiến tranh tại nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Cơ. Triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tăng cường công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng; đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động chống phá, truy quét các loại tội phạm, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới. Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống cháy, nổ. Tăng cường tuần tra, kiểm soát giao thông, xử lý nghiêm vi phạm về trật tự an toàn giao thông.

- Tập trung làm việc với các sở, ngành, đơn vị; đi công tác cơ sở; định hướng, chỉ đạo việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2022; tiếp công dân định kỳ. Làm việc với các đoàn công tác của trung ương; tham dự các hội nghị, hội nghị trực tuyến do Chính phủ và các bộ, ngành trung ương tổ chức.

II. VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH, ĐỐI NGOẠI NĂM 2022:

1. Về lĩnh vực kinh tế:

Theo số liệu Tổng cục Thống kê ước tính sơ bộ lần 1, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 (theo giá so sánh 2010) tăng 9,27% so với năm 2021; trong đó: Nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 4,61%, công nghiệp - xây dựng tăng 22,46%, dịch vụ tăng 6,7%, thuế sản phẩm giảm 10,97%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp, trong đó nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 28,39%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,43%, dịch vụ chiếm 39,15%, thuế sản phẩm 4,02%. GRDP bình quân đầu người đạt 60,45 triệu đồng/người³. Theo số liệu Tổng cục Thống kê ước tính lần 2, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 (theo giá so sánh 2010) tăng 9,16% so với năm 2021.

² Diễn đàn kết nối Tây Nguyên; Hội nghị xúc tiến đầu tư; Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập tỉnh, đón nhận và công bố di sản thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu của tỉnh (đón nhận Bằng chứng nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng của UNESCO; đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo; Bằng xếp hạng di tích khảo cổ quốc gia Rộc Tung – Gò Đá); Hội chợ quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng khu vực Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và sản phẩm đặc trưng của Nhật Bản; Chương trình “Gặp gỡ Gia Lai – Nhật Bản 2022”, tiếp nhận và trồng hoa Anh Đào; làm việc với đoàn công tác Trung ương do Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chủ trì; tổ chức các đoàn đi thăm và tặng quà các đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh nhân dịp 90 năm ngày thành lập tỉnh.

³ Theo số liệu Tổng cục Thống kê tính là 54,75 triệu đồng/người.

1.1. Nông - lâm nghiệp, thủy sản:

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 33.823,3 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 6,67% so với cùng kỳ, trong đó: nông nghiệp tăng 6,64%, lâm nghiệp tăng 7,33%, thủy sản tăng 8,74% so với cùng kỳ. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

a) Về sản xuất nông nghiệp

- Tổng diện tích gieo trồng cả năm ước đạt 562.759 ha, đạt 101,27% kế hoạch, tăng 2,77% cùng kỳ⁴. Năng suất, sản lượng hầu hết các loại cây trồng đạt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ⁵. Vụ Đông Xuân năm 2022 – 2023, đến ngày 29/12/2022 toàn tỉnh gieo trồng được 39.911,7 ha đạt 51,5 % kế hoạch, bằng 100,5% so với cùng kỳ⁶.

Chuyển đổi 614,45 ha đất lúa kém hiệu quả và 2.330 ha cây trồng kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu của thị trường⁷. Các biện pháp phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng được triển khai quyết liệt, diện tích sâu bệnh gây hại giảm đáng kể⁸. Toàn tỉnh hiện có 227.176,4 ha cây trồng các loại sản xuất theo hướng tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, 4C, Organic, Rainforest Alliance, FLO, chiếm 40,9% tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh; đã được cấp 94 mã số vùng trồng⁹ và 22 mã số cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ,...; có khoảng 231.000 ha cây trồng thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; có 37.592,4 ha cây trồng ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Toàn tỉnh có 352 công trình thủy lợi kiên cố với tổng năng lực thiết kế tưới cho 67.411 ha cây trồng. Dự án Hồ chứa nước Ia Thul đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 10/11/2022, với dung tích 83 triệu m³ cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho diện tích khoảng 8.600 ha, nước sinh hoạt cho khoảng 28.500 người tại các huyện Ia Pa, Krông Pa; tổng vốn đầu tư dự kiến 4.000 tỷ đồng.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển mạnh theo hướng trang trại, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng. Theo số liệu thống kê tháng 10/2022, đàn trâu 15.780 con, đạt 109,3% kế hoạch, tăng 0,03% cùng kỳ; đàn bò 453.240 con, đạt 100% kế hoạch, tăng 12,85%; đàn heo 550.000 con, đạt 100% kế hoạch, tăng 2,9%. Sản lượng thịt trâu, bò hơi ước đạt 48.950 tấn, đạt 101,8% kế hoạch, tăng 5,5%, thịt heo hơi ước đạt 84.600 tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 25,5%.

⁴ Trong đó: Nhóm cây lương thực ước đạt 112.354 ha, đạt 98,99% KH, giảm 0,29% cùng kỳ; nhóm cây tinh bột có củ ước đạt 84.040 ha, đạt 99,46% KH, tăng 0,94%; nhóm cây thực phẩm ước đạt 56.668 ha, đạt 98,21% KH, tăng 0,41%; nhóm cây công nghiệp ngắn ngày ước đạt 45.337 ha, đạt 111,12% KH, tăng 12,87%; cây hàng năm khác ước đạt 12.285 ha, đạt 91% KH, tăng 6,08%; cây công nghiệp dài ngày đạt 220.775 ha, đạt 103,64% KH, tăng 0,28%; nhóm cây ăn quả 29.017 ha, đạt 97,7% KH, tăng 35,75%; Cây dược liệu, lâu năm khác 2.283 ha, đạt 76,1% KH, tăng 16,6%.

⁵ Trong đó: Cà phê 267.428 tấn, đạt 101,15% kế hoạch, tăng 3,86% so với cùng kỳ (năng suất 30,15 tạ/ha, đạt 102,03% kế hoạch, tăng 2,49% so với cùng kỳ); cao su 132.276 tấn, đạt 113,01% kế hoạch, tăng 5,07% so với cùng kỳ (năng suất 15,9 tạ/ha, đạt 100,87% kế hoạch, tăng 4,1% so với cùng kỳ)...

⁶ Trong đó: Lúa nước 13.567,3 ha, đạt 52,2%; ngô 1.662,7 ha, đạt 38,2%; sắn 6.250,3 ha, đạt 54,4%; lạc 1.398 ha, đạt 73,6%; đậu 3.041,5 ha, đạt 67,6%; rau 7.502 ha, đạt 51,7%; lạc 20,5 ha, đạt 20,5%; thuốc lá 2.804,7 ha, đạt 73,8%; mía 2.030,7 ha, đạt 29%; cây hàng năm 1.634 ha, đạt 42,4%.

⁷ Trong đó: Diện tích Lúa vụ Đông xuân chuyển đổi 585,35 ha, Lúa vụ Mùa chuyển đổi 29,1 ha; cà phê 29,6 ha; sắn 1.115 ha, hồ tiêu 884 ha, chè 100 ha, cao su 67,1 ha, điều 79,3 ha.

⁸ Bệnh khảm lá virus hại sắn gây hại 6.061 ha (nhẹ 5.365 ha, trung bình 515 ha, nặng 181 ha) giảm 3.707,5 ha so với cùng kỳ. Phân bố tại Krông Pa 5.390 ha, thị xã An Khê 137 ha, thị xã Ayun Pa 207 ha, Ia Pa 125 ha, Phú Thiện 129 ha, Kbang 23 ha, Đak Pơ 50 ha.

⁹ Tổng diện tích 6.346,49 ha, gồm: Chuối 22 mã số, Chanh leo 19 mã số, Ót 20 mã số, Dưa hấu 09 mã số, Thanh long 08 mã số, Xoài 06 mã số, Mít 10 mã số.

Đến nay, toàn tỉnh có 200 dự án chăn nuôi được các nhà đầu tư quan tâm với tổng diện tích 9.258,37 ha, tổng vốn đầu tư 33.983,39 tỷ đồng, với quy mô dự án gồm 94.569 con bò; 4.194.700 con heo, 40.000 con gà, 19.200 con vịt đẻ trứng¹⁰. Dịch bệnh gia súc có xảy ra rải rác, đến nay cơ bản đã được kiểm soát¹¹.

- Công tác phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai được chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, đã giảm thiểu tối đa thiệt hại do thiên tai gây ra, người dân nhanh chóng được ổn định đời sống¹².

b) Lâm nghiệp: Triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2022, đã trồng được 8.252,75 ha, đạt 103,2% kế hoạch; khai thác 159.200 m³ gỗ rừng trồng, đạt 101,4% kế hoạch; chăm sóc 26.560 ha rừng, đạt 100% kế hoạch. Thực hiện tốt các biện pháp phòng cháy, chữa cháy (từ đầu năm đến nay không xảy ra cháy rừng). Công tác bảo vệ rừng được tăng cường; trong tháng 12 đã phát hiện 29 vụ vi phạm; lũy kế năm 2022 xảy ra 329 vụ vi phạm, giảm 108 vụ (tương ứng 24,71%) so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: xử lý hành chính 169 vụ, xử lý hình sự 36 vụ, tịch thu 22 phương tiện, 154,458 m³ gỗ các loại; nộp ngân sách nhà nước 4,7 tỷ đồng. Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ quản lý, bảo tồn, phát triển hệ sinh thái, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế đối với Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao Nguyên Kon Hà Nừng.

c) Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 15.272 ha đạt 95% kế hoạch, tăng 2,7% cùng kỳ, sản lượng ước đạt 8.493 tấn, đạt 92,5% kế hoạch, tăng 9% cùng kỳ. Năm 2022 giá vật tư đầu vào tăng cao, đặc biệt là giá thức ăn thủy sản trong khi giá thu mua thấp dẫn đến người nuôi chưa chú trọng đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản. Việc khai thác thủy sản chủ yếu diễn ra ở các sông suối và hồ chứa. Một số địa phương có diện tích khai thác thủy sản lớn là: Chư Păh, Ia Grai, Kbang, Chư Prông, Krông Pa, An Khê và Chư Sê.

1.2. Thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020. Đến nay, toàn tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện, 91 xã, 118 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó 104 thôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số); bình quân đạt 16,06 tiêu chí nông thôn mới/xã. Toàn tỉnh có 214 sản phẩm OCOP được công nhận (25 sản phẩm 4 sao và 189 sản phẩm 3 sao). Tập trung đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP theo kế hoạch số 2582/KH-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh. Tập trung triển khai Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

1.3. Công nghiệp: Sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi, phát triển. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 16,7% so với cùng kỳ¹³. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) thực hiện ước đạt 28.890,7 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch, tăng 16,49%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 96,7% kế hoạch, tăng

¹⁰ 46 dự án đã được UBND tỉnh cấp quyết định chủ trương đầu tư, 19 dự án đã đi vào hoạt động với số lượng 42.114 con bò; 59.765 con heo.

¹¹ Bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò gây bệnh 27 con bê tại huyện Kbang và Mang Yang; dịch tả lợn Châu Phi gây bệnh 370 con lợn tại huyện Ia Pa và huyện Krông Pa; bệnh lở mồm long móng gây bệnh 394 con bò tại thị xã Ayun Pa và huyện Ia Pa.

¹² Thiệt hại do mưa lũ làm 03 người chết (01 người tại huyện Kbang; 02 người tại Chư Prông), hư hại 214 căn nhà; ước tổng thiệt hại khoảng 91,07 tỷ đồng. Thiệt hại do hạn hán gây hại 550,15 ha (huyện Kông Chro), ước thiệt hại khoảng 10,171 tỷ đồng.

¹³ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 25,73%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,82%; công nghiệp khai khoáng giảm 4,34%; công nghiệp chế biến, chế tạo tương đương với cùng kỳ.

4,5%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt đạt 105,7% kế hoạch, tăng 42,3%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 100,1% kế hoạch, tăng 5,3%; công nghiệp khai khoáng đạt 92,9% kế hoạch, tương đương so với cùng kỳ¹⁴.

1.4. Thương mại - xuất nhập khẩu:

Thị trường hàng hóa diễn biến tương đối ổn định, nguồn cung dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tuy nhiên giá cả xăng dầu, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi tiếp tục duy trì ở mức cao.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 89.643 tỷ đồng, đạt 105,46% kế hoạch, tăng 19,05% cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 660 triệu USD đạt 100% kế hoạch và tăng 8,2% cùng kỳ¹⁵. Hoạt động xuất khẩu có nhiều khởi sắc do tác động của việc ký kết, đưa vào thực thi hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, lượng hàng hóa xuất khẩu tăng; đồng thời, giá các mặt hàng nông sản như cà phê, trái cây vẫn duy trì lợi thế tại các thị trường truyền thống; tình hình mở cửa lại thị trường trong điều kiện bình thường mới trong nước cũng như các quốc gia khu vực Châu Âu, Châu Á... tạo thuận lợi cho việc giao thông, đi lại là những yếu tố thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

- Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 140 triệu USD, tăng 40% so kế hoạch, bằng 15,3% so cùng kỳ¹⁶.

- Công tác quản lý thị trường, kiểm tra, kiểm soát, chống các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được triển khai tích cực; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, trước tình hình giá cả xăng dầu, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp có nhiều biến động, kịp thời xử lý nghiêm hành vi vi phạm¹⁷.

1.5. Đầu tư - Xây dựng - Quy hoạch:

- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2022 ước đạt 40.000 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, giảm 40,68% so với cùng kỳ (Nguyên nhân chủ yếu do năm 2021 các dự án năng lượng tái tạo được triển khai nhiều, đột biến).

- Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được tỉnh chỉ đạo quyết liệt; thành lập 04 đoàn công tác tập trung kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022; tập trung tháo gỡ khó khăn của từng dự án. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện, giải ngân vẫn chậm. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và vốn kéo dài năm 2021 sang năm 2022 tiếp tục thực hiện là 3.362,92 tỷ đồng (*giảm 264,428 tỷ đồng tại Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 13/12/2022*); tính đến ngày 05/01/2023 đã giải ngân 2.188,5 tỷ đồng, đạt 65,1% kế hoạch, trong đó: Kế hoạch giao mới năm 2022 đã giải ngân 1.923,8 tỷ đồng, đạt 64,8% kế hoạch (Vốn ngân sách địa phương giải ngân 1.135,2 tỷ đồng, đạt 65,9% kế hoạch; Vốn ngân sách trung ương giải ngân 788,5 tỷ đồng, đạt 63,2% kế hoạch). Vốn năm 2021 chuyển

¹⁴ Các sản phẩm có giá trị tăng so với cùng kỳ: Sản lượng điện ước đạt hơn 11.753 triệu KWh, đạt 109,7% KH, tăng 48%; Chè các loại ước đạt 1.970 tấn, đạt 100% KH, tăng 2,1%; Đường tinh chế ước đạt 205.672 tấn, đạt 68,56% KH, tăng 21,15%; Đá Granit ước đạt hơn 1,432 triệu m², đạt 101,6% KH, tăng 1,04%; Chế biến sữa ước đạt hơn 20 triệu lít, đạt 76,56% KH, tăng 19,9%.

Sản phẩm có giá trị giảm so với cùng kỳ: Tinh bột sắn ước đạt 182.390 tấn, đạt 65,6% KH, giảm 12,85%; Ván ép sợi công nghiệp (MDF) ước đạt 47.540 m³, đạt 68,9% KH, giảm 3,7%; Xi măng ước đạt 99.140 tấn, đạt 92,22% KH, giảm 13,2%.

¹⁵ Trong đó xuất khẩu chủ lực là cà phê, mủ cao su tăng cả về lượng và giá trị.

¹⁶ Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 tăng đột biến do nhập máy móc thiết bị một số dự án năng lượng tái tạo.

¹⁷ Kết quả phát hiện, bắt giữ, xử lý vi phạm 2.284 vụ/2.066 đối tượng, khởi tố 18 vụ/23 đối tượng, xử phạt vi phạm hành chính 1.951 vụ, thu nộp ngân sách nhà nước 40,77 tỷ đồng.

sang năm 2022 đã giải ngân 264,6 tỷ đồng, đạt 67% kế hoạch (Vốn ngân sách địa phương 222,2 tỷ đồng, đạt 75,1%; Vốn ngân sách trung ương 42,4 tỷ đồng, đạt 42,6% kế hoạch).

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Thực hiện điều chuyển kế hoạch vốn năm 2022 từ các dự án chậm tiến độ sang thanh toán khối lượng hoàn thành và các dự án có tiến độ giải ngân tốt, trình HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương. Trình HĐND tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công năm 2023 và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư kế hoạch đầu tư công năm 2023. Hiện nay, các công trình đang được đẩy nhanh tiến độ thi công, nhất là các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, công nghệ số, đặc biệt là các dự án khẩn cấp, các dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, để đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành trong năm 2022.

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được quan tâm, tiếp tục hoàn chỉnh các nội dung liên quan đến một số quy hoạch trọng tâm. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được gấp rút triển khai hoàn thiện các dự thảo báo cáo; phần đầu hoàn chỉnh và trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh trong tháng 01/2023 và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 3 năm 2023. Đơn đốc quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050; quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến năm 2045; các quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố Pleiku.

1.6. Tài chính - Ngân hàng:

a) Tài chính:

- Tổng thu cân đối ngân sách năm 2022 là 5.670 tỷ đồng, đạt 104,7% so với dự toán Trung ương giao, đạt 97,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 28% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 5.636,7 tỷ đồng, đạt 112,4% so với dự toán Trung ương giao, đạt 103,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 2,2% so với cùng kỳ (Thu tiền sử dụng đất: 1.016 tỷ đồng, đạt 92,4% so với dự toán Trung ương giao, bằng 67,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 19,7% so với cùng kỳ); thu xuất nhập khẩu đạt 33,3 tỷ đồng, đạt 8,3% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 98,4% so với cùng kỳ. Tiếp tục triển khai miễn, giảm thuế, phí, lệ phí kịp thời cho các đối tượng theo Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội¹⁸.

- Chi ngân sách địa phương năm 2022 là 12.221,8 tỷ đồng, bằng 93,8% so với dự toán Trung ương giao, đạt 91% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, gần bằng với cùng kỳ (12.221,8/12.224,1 tỷ đồng). Đã bảo đảm kịp thời các nhiệm vụ chi cho phòng chống dịch, hỗ trợ khắc phục thiệt hại thiên tai và các nhiệm vụ đột xuất khác.

- Tình hình nợ thuế: Tổng nợ thuế đến ngày 31/12/2022 là 445 tỷ đồng giảm 203 tỷ đồng so với cùng kỳ (giảm 31%). Trong đó: nợ có khả năng thu 381,6 tỷ; nợ

¹⁸ Đến 20/12/2022, đã giảm thuế VAT 2% (đối với cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ) là 480 tỷ đồng; tổng giá trị của việc giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay là 22,8 tỷ đồng; giảm lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước theo Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 là 49,301 tỷ đồng; gia hạn nộp thuế 333,2 tỷ đồng.

khiếu nại 28,5 tỷ; nợ đang xử lý 21,4 tỷ; nợ khó thu 13,5 tỷ. Triển khai quyết liệt hóa đơn điện tử cho người nộp thuế trên địa bàn tỉnh, đến nay 100% tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo phương pháp kê khai sử dụng hóa đơn điện tử.

b) Ngân hàng: Năm 2022, ngành ngân hàng triển khai hiệu quả công tác tiền tệ, ngân hàng; tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng do dịch Covid -19. Nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh tăng trưởng khá, chất lượng tín dụng được nâng cao, tỷ lệ nợ xấu giảm so với cuối năm 2021. Ước đến cuối năm 2022, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đạt 54.900 tỷ đồng, đạt 97,3% kế hoạch, tăng 15% so với cuối năm 2021. Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 103.000 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 5% so với cuối năm 2021. Ước đến cuối năm 2022, nợ xấu là 1.890 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,83% tổng dư nợ, giảm 5,7% so với năm 2021.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải ngân cho vay các đối tượng thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ¹⁹.

1.7. Giao thông vận tải: Ngành giao thông vận tải tiếp tục tập trung kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị kinh doanh vận tải đảm bảo các điều kiện phòng chống dịch Covid-19, thực hiện đúng quy định giá cước vận tải, tăng cường phương tiện, nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo thuận lợi tối đa cho người dân đi lại, nhất là trong dịp lễ, tết; thực hiện các biện pháp kiểm tra việc đảm bảo an toàn kỹ thuật các phương tiện vận tải, đảm bảo an toàn giao thông. Tổng doanh thu ước đạt 5.084 tỷ đồng, đạt 100,36% kế hoạch, tăng 14,17% cùng kỳ²⁰.

Dự án kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (QL 19), đến nay công tác GPMB đã thu hồi và bàn giao cho đơn vị thi công 124,88/126,6 km (đạt 98,64%); tuy nhiên tiến độ tương đối chậm, mặc dù UBND tỉnh đã nhiều lần đôn đốc. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, UBND tỉnh Bình Định tập trung nghiên cứu phương án đầu tư dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku.

1.8. Tài nguyên và Môi trường: Thực hiện công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn kịp thời, đúng quy định⁽²¹⁾. Hoàn thành phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cho 100%

¹⁹ Đến ngày 15/12/2022, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã cho vay 239,4 tỷ đồng, với 4.131 lượt hộ vay vốn, đạt 56,36% kế hoạch, cụ thể: Chương trình cho vay Giải quyết việc làm, số tiền 127 tỷ đồng, với 2.583 lượt lao động vay vốn, đạt 79,37% kế hoạch; chương trình cho vay Nhà ở xã hội theo Nghị định 100/NĐ-CP: số tiền 77 tỷ đồng, với 194 lượt hộ vay, đạt 100% kế hoạch; chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn mua máy tính và các thiết bị phục vụ học trực tuyến, số tiền: 5,84/5,86 tỷ đồng, với 584 hộ vay vốn, đạt 99,7% kế hoạch; chương trình cho vay cơ sở giáo dục mầm non tư thục, tiểu học ngoài công lập, số tiền 1,83 tỷ đồng, với 23 khách hàng vay vốn, đạt 96,31% kế hoạch giao; chương trình cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền 27,7 tỷ đồng với 594 hộ vay, đạt 15,39% kế hoạch.

²⁰ Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 27,02 triệu tấn, đạt 80,81% KH, tăng 3,96% cùng kỳ; khối lượng luân chuyển ước đạt 3.723 triệu T.Km đạt 104,23% KH, tăng 7,51% cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 30,05 triệu lượt hành khách, đạt 119,77% KH, tăng 90,32% cùng kỳ; hành khách luân chuyển ước đạt 3.670 triệu Hk.km, đạt 143,92% KH, tăng 86,7% cùng kỳ.

²¹ Giao đất cho 20 tổ chức với diện tích 18.728,20 ha; cho thuê đất 32 tổ chức, với diện tích 6.395,19 ha; cấp 04 giấy phép thăm dò khoáng sản, 03 giấy phép khai thác khoáng sản; phê duyệt 02 Đề án đóng cửa mỏ; đóng cửa mỏ khoáng sản 01 mỏ; xác nhận 45 khu vực khai thác đất san lấp để phục vụ cho các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Cấp 06 Giấy phép thăm dò nước dưới đất; 08 Giấy phép khai thác nước mặt; 13 Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; 05 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Phê duyệt 03 giấy phép môi trường; 115 kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; 09 báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án. Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của 01 dự án; xác nhận 09 kế hoạch bảo vệ môi trường...

huyện, thị xã, thành phố. Đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Công tác quản lý tài nguyên và môi trường của tỉnh đã có chuyển biến tích cực. Nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và cộng đồng được nâng lên. Những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát, tập trung giải quyết²². Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

1.9. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, thu hút đầu tư.

- Hiện nay, toàn bộ thủ tục hành chính của tỉnh (1.904); trong đó có 699 DVCTT mức độ 2, 136 DVCTT mức độ 3 và 1.069 mức độ 4 được tích hợp tại Cổng Dịch vụ công của tỉnh: <https://dichvucong.gialai.gov.vn>. Tới ngày 20/12/2022, số hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 là 33.896 hồ sơ; tỷ lệ hồ sơ được giải quyết qua DVCTT mức 3 và 4/tổng số hồ sơ TTHC cung cấp DVCTT mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và trực tiếp) là 50,1%. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt 98,18% trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trên hệ thống; 17/17 huyện, thị xã, thành phố đã tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua bưu điện.

- Theo công bố của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2021 của tỉnh đứng thứ 26 toàn quốc, đứng thứ 2 khu vực Tây Nguyên, tăng 12 bậc so với năm 2020; điểm tổng hợp đạt 64,9 điểm, tăng 1,78 điểm so với 2020. Theo công bố của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính Chính phủ, năm 2021 chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính SIPAS của tỉnh xếp 45 (giảm 17 bậc so với 2020); chỉ số cải cách hành chính PAR index xếp thứ 42 (giảm 21 bậc so với 2020). UBND tỉnh đã rà soát, phân tích đánh giá cụ thể từng tiêu chí, các mặt tồn tại của từng sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch khắc phục các chỉ số PCI, Par Index, PAPI, DDCI năm 2022.

- Theo đánh giá xếp hạng về Chuyển đổi số năm 2021 do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố năm 2022, tỉnh Gia Lai đứng thứ 39/63 tỉnh thành²³, xếp thứ 03/05 tỉnh Tây Nguyên; chính quyền số đứng thứ 42/63, kinh tế số đứng thứ 48/63 và xã hội số đứng thứ 43/63.

- Đã vinh dự được Thủ tướng Chính phủ đến dự và chỉ đạo trong Tuần lễ các sự kiện kỷ niệm 90 năm thành lập tỉnh Gia Lai với trên 500 nhà đầu tư tham dự tại Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2022; tại hội nghị đã ký kết trực tiếp 04 bản ghi nhớ, 02 bản hợp tác, trao 18 bản ghi nhớ, trao giấy chứng nhận đầu tư cho 17 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 5,6 tỷ USD. Trong năm đã rà soát, thu hồi các dự án chậm tiến độ, không triển khai, nhà đầu tư không đủ năng lực (thu hồi chủ trương nghiên cứu 05 dự án, chấm dứt hoạt động đầu tư 04 dự án).

- Trong năm, có 960 doanh nghiệp thành lập mới, đạt 101,1% kế hoạch, tăng 18,4% cùng kỳ; tổng vốn đăng ký 11.000 tỷ đồng, tăng 14,2%. Có 115 doanh nghiệp giải thể (giảm 19,5%), có 205 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt (giảm 12,8%), có 285

²² 10/12 cơ sở y tế đã được chứng nhận hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm; 05/17 bãi rác đã được thông báo hoàn thành xử lý triệt để ô nhiễm môi trường; 06/12 bãi rác tại các huyện, thị xã đang đẩy nhanh tiến độ xử lý ô nhiễm và lập thủ tục đề nghị hoàn thành.

²³ Bộ chỉ số DTI năm 2021 đánh giá dựa trên 08 tiêu chí: nhận thức số; thể chế số; hạ tầng số; nhân lực số; an toàn thông tin; đô thị thông minh; chính quyền số; kinh tế số; hoạt động xã hội số; khác so với năm 2020 chỉ đánh giá trên 03 trụ cột chính là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại (tăng 55,4%). Toàn tỉnh hiện có 8.595 doanh nghiệp đăng ký hoạt động với tổng vốn đăng ký 135.700 tỷ đồng. Năm 2022 có 48 hợp tác xã thành lập mới, giải thể 13 hợp tác xã; toàn tỉnh hiện có 388 hợp tác xã và 2 Liên hiệp hợp tác xã.

- Trong năm, có 18 dự án được UBND tỉnh phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư với số vốn đầu tư 2.242 tỷ đồng; có 08 dự án được điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; 03 dự án điều chỉnh tăng vốn đầu tư 1.772 tỷ đồng. Đã tư vấn các thủ tục khảo sát, đề xuất cho 167 dự án.

- Toàn tỉnh có 09 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký 707,7 triệu USD, trong đó có 05 dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Trà Đa với tổng vốn đăng ký 465,6 triệu USD, tập trung chủ yếu là kinh doanh, chế biến nông sản; 04 dự án đầu tư ngoài Khu công nghiệp, khu kinh tế với tổng số vốn đăng ký 242,1 triệu USD tập trung chủ yếu mua cổ phần, mua phần vốn góp các dự án điện gió.

- UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị gặp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã; Thường trực HĐND tỉnh cũng đã tổ chức hội nghị đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã; chỉ đạo các sở, ngành và địa phương thường xuyên, kịp thời giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

2. Về văn hoá - xã hội:

2.1. Giáo dục- Đào tạo:

- Tập trung đổi mới công tác quản lý giáo dục đào tạo, tăng cường các điều kiện đảm bảo cho phát triển giáo dục, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục²⁴. Chất lượng giáo dục được nâng lên, đã phát huy được tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn. Các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh đều tăng cả về số lượng và chất lượng.

- Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 1.029 cơ sở giáo dục, gồm 266 trường mầm non (giảm 02 trường so với năm học 2021-2022), 495 trường phổ thông, 267 cơ sở giáo dục thường xuyên và 01 trường cao đẳng sư phạm trực thuộc tỉnh. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tiếp tục được tăng cường, bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7 và lớp 10. Tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2021-2022, tỷ lệ đậu tốt nghiệp đạt 98,35% (tăng 0,37% so với năm 2021). Đã trình Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Phân hiệu Trường đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại Gia Lai trên cơ sở Trường cao đẳng sư phạm Gia Lai. Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 92,0%. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở các cấp đều đạt và tăng hơn kế hoạch²⁵. Tiếp tục duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các trường đã đạt chuẩn quốc gia; đến nay, toàn tỉnh có 447/761 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 58,8%.

2.2. Y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình:

- Về công tác phòng, chống dịch Covid-19: Ban Chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 của tỉnh đã kịp thời triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của Chính phủ, Thủ tướng Chính

²⁴ Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên, cán bộ quản lý ở các cấp, bậc học trên địa bàn tỉnh: Bậc mầm non 84,5%, cấp tiểu học 81,4%, cấp trung học cơ sở 85,5%, cấp trung học phổ thông 100%.

²⁵ Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99,9% (kế hoạch 99,9%), THCS đạt 93,7% (kế hoạch 93,6%), THPT 57,5% (kế hoạch 57,5%).

phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia và của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, đã thực hiện kịp thời, nhạy bén các giải pháp bảo đảm hài hòa, chặt chẽ, hiệu quả giữa các biện pháp phòng, chống dịch với các biện pháp khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội. Từ đầu tháng 04/2022 đến nay toàn bộ 220/220 xã phường trên địa bàn tỉnh là vùng xanh (cấp độ 1). Tính đến ngày 31/12/2022, đã tiêm vắc xin cho người trên 18 tuổi: Mũi 1 đạt 104%; mũi 2 đạt 99,20%; mũi 3 đạt 93,98%; mũi bổ sung đạt 23,7%; tiêm mũi nhắc lại lần 1 đạt 70,2%; tiêm mũi nhắc lại lần 2 đạt 97,4%. Trẻ em từ 12 đến dưới 18 tuổi: Tiêm mũi 1 đạt 106%; mũi 2 đạt 104%; mũi 3 đạt 63,82%. Trẻ em từ 5 đến < 12 tuổi: Tiêm mũi 1 đạt 95,55%; mũi 2 đạt 69,54%.

- Công tác y tế dự phòng, giám sát tình hình dịch bệnh được triển khai quyết liệt, đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở. Tuy nhiên trong năm 2022 một số bệnh truyền nhiễm tăng so với cùng kỳ năm 2021, sốt xuất huyết Dengue 11.314 ca (tăng 9,2 lần so với năm 2021); mắc/chết do bệnh dại 05/05 (năm 2021 là 0/0). Các bệnh truyền nhiễm như viêm não do virus, sởi, bạch hầu, ho gà, uốn ván, rubella, cúm A, Zika không ghi nhận trường hợp mắc. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 90,0%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 93%. Tăng cường công tác giám sát phòng bệnh đậu mùa khỉ.

- Các đơn vị y tế triển khai tốt công tác khám chữa bệnh, cấp cứu, điều trị. Tình hình cung ứng thuốc tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh. Trong năm có 1.645.904 lượt người khám chữa bệnh (cùng kỳ 1.469.425 lượt, tăng 176.479 lượt). Kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm tại 126 cơ sở sản xuất, kinh doanh, phát hiện và xử phạt vi phạm 30 cơ sở với số tiền 88 triệu đồng. Xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể (có 35 người nhập viện, 01 trường hợp tử vong), do rượu ngâm củ cây thương lục, độc tố tự nhiên có trong côn trùng, nghi ngờ do vi sinh vật.

2.3. Văn hoá - Thể thao - Du lịch:

- Tổ chức thành công Tuần lễ các sự kiện chào mừng 90 năm ngày Thành lập tỉnh; tổ chức Lễ tưởng niệm 230 năm ngày mất Hoàng đế Quang Trung và lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Tây Sơn Thượng đạo; ngày Hội Văn hoá các dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai lần thứ Nhất năm 2022; tổ chức sự kiện "Cồng chiêng cuối tuần - Thưởng thức và trải nghiệm".

- Xây dựng Đề án tổ chức Festival cồng chiêng Tây Nguyên tại Gia Lai; xây dựng Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên. Quyết định thành lập Ban Quản lý di tích quốc gia đặc biệt tỉnh Gia Lai. Lập hồ sơ khoa học "Di tích khảo cổ quốc gia đặc biệt Rộc Tung - Gò Đá".

- Đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 37 di tích, cụm di tích đã được xếp hạng, gồm: 01 quần thể với 09 cụm di tích được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt (quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo, xếp hạng năm 2022), 08 di tích quốc gia và 20 di tích cấp tỉnh; 01 hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia (Phù điêu Phật Chăm Pa Tây Nguyên); có 32 nghệ nhân Bahnar, Jrai được phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể (năm 2022 Chủ tịch nước công nhận: 09 nghệ nhân).

- Tổ chức thành công Đại hội TDTT tỉnh Gia Lai lần thứ IX năm 2022²⁶. Tổ chức 17 giải thể thao tại tỉnh và tham gia 28 giải thể thao toàn quốc và khu vực, kết quả đạt 170 huy chương (trong đó 52 HCV, 45 HCB và 73 HCD). Tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX- năm 2022: Đoàn vận động viên của tỉnh Gia Lai có 78 vận động viên, tham gia thi đấu 09 môn, kết quả đạt 07 huy chương các loại (trong đó: 02 HCV, 01 HCB, 04 HCD).

- Hoạt động du lịch năm 2022 có nhiều khởi sắc; tỉnh tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao đã góp phần thu hút đông đảo lượt khách tham quan, du lịch, cụ thể: Sự kiện Tuần lễ các sự kiện chào mừng 90 năm ngày Thành lập tỉnh Gia Lai, các hoạt động dịp nghỉ lễ giỗ tổ Hùng Vương, dịp lễ 30/4-1/5, Quốc khánh 2/9; các giải thể thao khu vực và toàn quốc; các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch như: Lễ hội Hoa Dã quỳ núi lửa Chư Đăng Ya; Lễ hội đua thuyền trên sông Pô Cô; Chinh phục đỉnh Pờ Yâu, Mang Yang; Chương trình giao lưu ẩm thực với 06 tỉnh trong khối ký kết hợp tác phát triển du lịch (Bình Định - Đắk Lắk - Gia Lai - Quảng Ngãi - Kon Tum - Phú Yên).

Năm 2022 tổng lượt khách tham quan, du lịch đến Gia Lai ước đạt 960.000 lượt, tăng 2,9 lần so với năm 2021, trong đó: khách quốc tế ước đạt 2.800 lượt, khách nội địa ước 957.200 lượt; tổng thu du lịch ước đạt 620 tỷ đồng, tăng 3,1 lần so với năm 2021.

2.4. Thông tin - Truyền thông - Phát thanh truyền hình:

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là trong công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số tiếp tục có chuyển biến tích cực. Hệ thống Thông tin dịch vụ công 1022 tỉnh tiếp tục được phát huy, đã tiếp nhận 5.881 phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân, trong đó xử lý đúng hạn chiếm tỷ lệ 99,56%; doanh thu bưu chính viễn thông ước đạt 1.873 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch, tăng 1,46% so với cùng kỳ.

- Cơ sở hạ tầng, các thiết bị chuyển mạch, truyền dẫn, các mạng thông tin vô tuyến thuộc mạng lưới bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định. Thực hiện tốt công tác quản lý, vận hành, tiếp nhận và xử lý các vướng mắc, sự cố kỹ thuật các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh và cấp cho các đơn vị, địa phương có nhu cầu²⁷. Tăng cường các giải pháp kiểm tra, rà soát, tích cực phòng, chống việc mất an toàn, an ninh mạng.

- Hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình đã tập trung vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chính trị, chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm. Toàn tỉnh hiện có 03 cơ quan báo chí địa phương²⁸, 26 cơ quan có văn phòng đại diện và phóng viên thường trú trên địa bàn tỉnh; có 05 cơ sở phát hành được cấp phép hoạt động và 06 cơ sở in xuất bản phẩm²⁹; 17 cơ sở truyền thanh- truyền hình cấp huyện, 188 đài truyền thanh cơ sở cấp xã.

²⁶ Thi đấu 19 môn với 194 nội dung, tham gia gần 2.000 người, gồm trưởng đoàn, huấn luyện viên, vận động viên.

²⁷ Cổng thông tin điện tử của tỉnh; Cổng Dịch vụ công của tỉnh đã kết nối, cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; hệ thống Một cửa điện tử liên thông; phần mềm Quản lý giao việc, phần mềm đánh giá sự hài lòng của tổ chức, công dân đối với cán bộ, công chức và các cơ quan hành chính; Hệ thống thư điện tử công vụ; hệ thống Hội nghị truyền hình; quản lý chứng thư số chuyên dùng Chính phủ; quản lý mã định danh điện tử; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP)...

²⁸ Báo Gia Lai: Trong năm 2022 phát hành 302 kỳ = 2.614.144 tờ. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Gia Lai: Phát thanh 13.505 giờ (tiếng Bahnar và tiếng Jrai 912 giờ 30 phút); Truyền hình 85.318 giờ 05 phút (tiếng Bahnar và tiếng Jrai 730 giờ).

²⁹Trong năm 2022 thực hiện: 2,725 tỷ trang in với doanh thu 51,061 tỷ đồng.

2.5. Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ động nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp để tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động. Giải quyết việc làm mới cho 26.260 lao động đạt 100,23% kế hoạch, tăng 0,4% so với cùng kỳ (trong đó xuất khẩu lao động 1.010 lao động, đạt 101,0% kế hoạch, tăng gấp 3,8 lần so với cùng kỳ). Tuyển sinh và đào tạo nghề 13.738 người, tăng 19,5% kế hoạch, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 38,42% (tăng 1,47% so với năm 2021). Đã hỗ trợ tiền thuê nhà cho 109 người với số tiền là 161 triệu đồng theo nghị quyết số 11/NQ-CP. Tính đến nay, tỉnh đã hỗ trợ 228,823 tỷ đồng hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tổng số hộ nghèo là 38.550 hộ, chiếm tỷ lệ 10,06% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, ưu đãi người có công, giảm nghèo, chăm lo đời sống người cao tuổi, người khuyết tật, nhất là trong dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần 2022. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Tổ chức trọng thể các hoạt động nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sỹ; Tổ chức Lễ tiễn, bàn giao, truy điệu, an táng hài cốt các liệt sỹ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh qua các thời kỳ chiến tranh trên đất Campuchia do Đội K52 tìm kiếm, quy tập trong mùa khô 2021-2022.

- Thực hiện thu BHXH, BHYT, BHTN năm 2022 ước đạt 2.640,5 tỷ đồng, đạt 97,9% kế hoạch, tăng 3,06% cùng kỳ; chi trả BHXH, BHYT, BHTN ước đạt 3.051,5 tỷ đồng, tăng 9,1% cùng kỳ, chiếm 95,3% so với dự toán giao năm 2022. Ước số người tham gia BHYT toàn tỉnh là 1.384.000, đạt khoảng 87% dân số; đối tượng tham gia BHXH ước đạt 96.468 người đạt 86,94% kế hoạch, tăng 3,74% cùng kỳ, chiếm 14,1% so với lực lượng lao động; đối tượng tham gia BHTN là 68.124 người đạt 96,33% kế hoạch, tăng 3,74% cùng kỳ, chiếm 9,1% so với lực lượng lao động.

2.6. Khoa học và Công nghệ:

- Tiếp tục theo dõi, phối hợp quản lý 04 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia; 14 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025. Triển khai thực hiện 27 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh năm 2022 (có 05 nhiệm vụ đã nghiệm thu) và đề xuất nhiệm vụ năm 2023.

- Triển khai Kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh). Thường xuyên hướng dẫn, tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng hồ sơ bảo hộ sở hữu công nghiệp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 559 nhãn hiệu thông thường, 08 nhãn hiệu chứng nhận, 03 chỉ dẫn địa lý, 05 sáng chế/giải pháp hữu ích, 18 kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ; có 01 chỉ dẫn địa lý, 03 nhãn hiệu chứng nhận, 584 nhãn hiệu thông thường có quyết định chấp nhận đơn hợp lệ của Cục Sở hữu trí tuệ.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn 11.505 phương tiện đo (100% PTĐ đạt yêu cầu), thử nghiệm 1.415 mẫu với các nền mẫu nước ăn uống, môi trường, thực phẩm. Thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP cho 04 cơ sở; kiểm định 33 máy X-quang, 12 máy City Scanner, 03 máy C-Arm; kiểm xạ 80 phòng đặt máy.

2.7. Công tác dân tộc, tôn giáo:

- Các chương trình, chính sách dân tộc được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo triển khai kịp thời. Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức thành công ngày hội văn hoá các dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai lần thứ nhất năm 2022; sự kiện “Cồng Chiêng cuối tuần – Thương thức và trải nghiệm”. Triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi³⁰ và các đề án, kế hoạch liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số (Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”: Tổ chức bồi dưỡng 10 lớp tại 04 cụm với gần 700 lượt người tham dự; Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025”: Tổ chức 05 hội nghị tập huấn, cấp phát 24.500 tờ gấp tuyên truyền về bình đẳng giới; Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số”: Tổ chức 14 Hội nghị, cấp phát 22.000 tờ gấp, lắp đặt 08 cụm pano tuyên truyền; Thực hiện Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: Cấp phát 97 cái điện thoại cho 97 người có uy tín, cấp 02 loại báo (Báo Dân tộc và phát triển, báo Gia Lai cuối tuần) khoảng 148.980 tờ báo cho 955 người có uy tín).

- Các tôn giáo sinh hoạt bình thường, đúng pháp luật; các địa phương đã tạo điều kiện và giải quyết kịp thời các nhu cầu chính đáng của tổ chức và cá nhân tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật.

2.8. Công tác phối hợp giữa UBND tỉnh với Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục được chú trọng trong việc tuyên truyền cho đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Phối hợp chặt chẽ trong phát huy dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tích cực phối hợp trong cải cách hành chính; đánh giá sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với dịch vụ hành chính công để tạo chuyển biến mạnh từ tỉnh đến xã. Tập trung kêu gọi, vận động các doanh nghiệp, các tổ chức, nhà tài trợ thực hiện chính sách an sinh xã hội.

3. Lĩnh vực nội chính:

3.1. Công tác đảm bảo an ninh chính trị, quốc phòng, quân sự địa phương:

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tiếp tục được giữ vững ổn định; các lực lượng chức năng duy trì nghiêm kỷ luật quân đội, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra canh gác bảo đảm an toàn, tăng cường bám địa bàn, nắm dân và phối hợp chặt chẽ với chính quyền cơ sở thực hiện các biện pháp công tác bảo vệ biên giới, ngăn chặn vượt biên, quản lý tạm trú tại khu vực biên giới; gọi hỏi, răn đe các đối tượng liên quan hoạt động Fulro, “Tin lành Đê Ga”; bảo vệ an ninh biên giới.

Triển khai kế hoạch tuyển chọn, gọi quân nhân nhập ngũ năm 2022 nhanh, gọn, an toàn với 2.650 công dân nhập ngũ, đạt 100% KH (Công an 400; quân đội 2.250). Hoàn thành đợt diễn tập Khu vực phòng thủ tại 07 địa phương, gồm: Chư Prông, Chư Sê, Mang Yang, Đak Pơ, Kông Chro, Kbang và thị xã An Khê. Chỉ đạo các

³⁰ Tỉnh uỷ ban hành Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 về Chương trình hành động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 về kế hoạch thực hiện Chương trình.

huyện, thị xã, thành phố tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cấp xã 85/85 đơn vị (đạt 100%).

3.2. Công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội (tính đến 15/12/2022).

- Tội phạm xâm phạm trật tự xã hội: Toàn tỉnh xảy ra 851 vụ phạm tội về hình sự, làm 27 người chết, 165 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 26,6 tỷ đồng; không để xảy ra tội phạm có tổ chức, hoạt động băng, nhóm theo kiểu “xã hội đen”. So với cùng kỳ năm 2019 (trước khi xảy ra dịch Covid-19), tội phạm hình sự giảm 5,97% số vụ, giảm 41,3% số người chết, tăng 10% số người bị thương. So với cùng kỳ 2021, tội phạm hình sự tăng 3,4% số vụ, tăng 8% số người chết, giảm 8,84% số người bị thương.

- Tội phạm, tệ nạn ma túy: Được tập trung xử lý, không để hình thành đường dây, điểm, tụ điểm phức tạp trên địa bàn. Qua đấu tranh, xu hướng chủ yếu của các đối tượng là mua bán, sử dụng các loại ma túy tổng hợp; đáng chú ý, bắt giữ một số vụ đối tượng có trang bị súng, công cụ hỗ trợ, tuy đối tượng chưa chống trả lại nhưng tiềm ẩn nguy hiểm cho lực lượng thực thi nhiệm vụ. Phát hiện, bắt 173 vụ, 230 đối tượng phạm tội (tăng 24 vụ so với cùng kỳ 2021); thu giữ 42,54 gam heroin, 801,77 gam ma túy tổng hợp, 04 khẩu súng, 74 viên đạn và một số tang vật, phương tiện khác. Ngoài ra, xử lý hành chính 168 vụ, 189 đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy (giảm 17 vụ so với cùng kỳ 2021).

- Tội phạm và vi phạm pháp luật về tham nhũng, kinh tế: Phát hiện, khởi tố 05 vụ phạm tội về tham nhũng, chức vụ liên quan thực hiện các chương trình, dự án, quản lý tài nguyên và một số tham ô tài sản tại các doanh nghiệp tư nhân³¹... Phát hiện, xử lý 380 vụ, 391 đối tượng phạm tội, vi phạm pháp luật về kinh tế (tăng 76 vụ so với cùng kỳ năm 2019), thu giữ 327 m³ gỗ, 720 kg pháo, 121.051 bao thuốc lá điều nhập lậu, hơn 31.000 sản phẩm hàng hóa không rõ nguồn gốc cùng nhiều tang vật, phương tiện khác. Các hành vi vi phạm chủ yếu là kinh doanh hàng hóa giả nhãn mác, không rõ nguồn gốc, các vi phạm về khai thác và bảo vệ rừng³²; số vụ vi phạm liên quan hàng cấm, nhất là pháo nổ giảm sâu so với cùng kỳ³³.

- Tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường: Phát hiện, xử lý 281 vụ, 282 đối tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, vệ sinh, an toàn thực phẩm (so với cùng kỳ năm 2019 tăng 62 vụ); thu giữ 262 m³ đá, 3.175 m³ cát, đất cấp phối, 22 kg động vật hoang dã cùng nhiều tang vật, phương tiện liên quan. Phá rừng, lấn chiếm đất rừng làm rẫy tiếp tục xảy ra tại một số địa bàn³⁴. Một số cơ sở kinh doanh chưa chấp hành đầy đủ quy định về xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, tuy nhiên hầu hết ít nghiêm trọng. Vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm chủ yếu liên quan kinh doanh dịch vụ ăn uống... tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe người tiêu dùng.

- Tình hình tai nạn giao thông: Trên địa bàn tỉnh xảy ra 337 vụ tai nạn giao thông

³¹ Gồm: 02 vụ tham ô tài sản, 01 vụ lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, 01 vụ lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, 01 vụ thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

³² Phát hiện, xử lý 193 cơ sở kinh doanh hàng hóa giả nhãn mác, không rõ nguồn gốc, xuất xứ (chiếm 50,79% số vụ phát hiện); 153 vụ vi phạm khai thác bảo vệ rừng và lâm sản (chiếm 40,26% số vụ phát hiện).

³³ Phát hiện 27 vụ, 39 đối tượng vi phạm, thu giữ 720 kg pháo, 121.051 bao thuốc lá điều nhập lậu. So với cùng kỳ 2019, giảm 26 vụ, giảm 15 đối tượng vi phạm; so với cùng kỳ 2021, giảm 24 vụ, giảm 16 đối tượng. Số lượng tang vật là pháo thu giữ giảm 335 kg so với năm 2019 và giảm 2.435 kg so với năm 2021.

³⁴ Lực lượng chức năng phát hiện 23 vụ hủy hoại rừng, tại các địa bàn: Chư Sê (03); Ia Grai (03); Kong Chro (03); Đak Đoa (02); Chư Pah (02); Chư Prông (02); Chư Puh (02); Ia Pa (01); Kbang (01); Krông Pa (01); Mang Yang (01); Phú Thiện (01); Krông Pa (01).

(TNGT), làm chết 242 người, bị thương 265 người³⁵. So với cùng kỳ năm 2019 (năm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19), TNGT giảm 10,37% số vụ (337/376 vụ), tăng 2,98% số người chết (242/235 người), giảm 28,76% số người bị thương (265/372 người). So với cùng kỳ năm 2021, TNGT tăng 10,13% số vụ (337/306 vụ), tăng 15,79% số người chết (242/209 người), tăng 3,92% số người bị thương (265/255 người). Nguyên nhân TNGT tăng so với năm 2021 chủ yếu do ý thức chấp hành pháp luật giao thông của người dân thấp; trong đó 100 vụ TNGT người điều khiển phương tiện sử dụng rượu, bia; 53 vụ người điều khiển không có giấy phép lái xe.

- Tình hình cháy, nổ và tai nạn khác: Xảy ra 22 vụ cháy, làm chết 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 2,11 tỷ đồng³⁶. Tiếp nhận, xử lý 04 vụ nổ, làm chết 02 người, bị thương 06 người; 108 vụ tự tử, làm 108 người chết; 45 vụ đuối nước làm chết 57 người; 97 vụ tai nạn khác, làm chết 86 người, bị thương 22 người.

3.3. Công tác nội vụ:

- Tiếp tục triển khai kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương và Tỉnh ủy. Thực hiện đúng quy định, kịp thời công tác quản lý nhà nước về chính quyền địa phương, công tác cán bộ, chính sách đối với cán bộ công chức như quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, tuyển dụng, nâng lương, nâng ngạch; Tổ chức kỳ thi tuyển dụng công chức ở các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện năm 2022. Tuy nhiên, số công chức, viên chức nghỉ việc xảy ra nhiều (từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2022 có 37 công chức và 323 viên chức nghỉ việc theo nguyện vọng).

- Công tác thi đua khen thưởng được triển khai đúng quy định, kịp thời khen thưởng động viên các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua yêu nước³⁷.

3.4. Công tác tư pháp: Việc tuyên truyền, triển khai các văn bản pháp luật mới được thực hiện kịp thời. Triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; công tác pháp chế và công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp³⁸. Chỉ đạo công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật. Trong năm đã thẩm định 105 dự thảo văn bản QPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh và tự kiểm tra 35 văn bản QPPL của tỉnh và 31 văn bản của cấp huyện. Tuy nhiên, trong thời gian qua

³⁵ Gồm: 4 vụ đặc biệt nghiêm trọng (chiếm 1,19%), 18 vụ rất nghiêm trọng (chiếm 5,34%); 191 vụ nghiêm trọng (chiếm 56,68%), 124 vụ ít nghiêm trọng (chiếm 36,8%).

³⁶ Gồm: 12 vụ cháy nhà dân, 07 vụ cháy nhà xưởng, cửa hàng, 02 vụ cháy nhà cơ quan, 01 vụ cháy phương tiện. So với cùng kỳ 2019, giảm 39 vụ, giảm 02 người chết, giảm 01 người bị thương, thiệt hại giảm khoảng 17,5 tỷ đồng; so với cùng kỳ 2021, giảm 07 vụ, tăng 01 người chết, thiệt hại giảm khoảng 07 tỷ đồng.

³⁷ Chủ tịch Nước đã có Quyết định tặng Huân chương Lao động hạng Nhất cho 01 tập thể và 01 cá nhân; Huân chương Lao động hạng Nhì cho 01 cá nhân; Huân chương Lao động hạng Ba cho 01 tập thể và 06 cá nhân; Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định tặng Bằng khen cho 03 tập thể và 02 cá nhân, Cờ thi đua của Chính phủ cho 09 tập thể.

Chủ tịch UBND tỉnh đã có Quyết định tặng Bằng khen cho 294 tập thể và 900 cá nhân, Tập thể lao động xuất sắc cho 128 tập thể, Cờ thi đua Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Gia Lai cho 03 tập thể, Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh cho 15 cá nhân, Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh cho 103 tập thể, Huy hiệu tỉnh Gia Lai cho 124 cá nhân.

³⁸ Biên soạn và phát hành 04 tờ gấp với nội dung: “Một số quy định pháp luật về chính sách miễn, giảm thuế năm 2022” (Quý I); “Một số quy định pháp luật về nhãn hàng hóa” (Quý II); “Một số quy định pháp luật về lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh” (Quý III); “Một số quy định pháp luật về lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” (Quý IV).

một số sở, ngành chưa thực hiện đúng quy định về thời gian về trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã kịp thời chấn chỉnh.

3.5. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng:

- Tiến hành 140 cuộc thanh tra hành chính tại 381 đơn vị; đã kết thúc 117 cuộc tại 348 đơn vị. Qua thanh tra phát hiện sai phạm tại 227 đơn vị với số tiền 36.378,9 triệu đồng³⁹, trong đó: Kiến nghị nộp ngân sách nhà nước số tiền 34.835,9 triệu đồng; kiến nghị khác số tiền 1.542,9 triệu đồng; chuyển 07 hồ sơ vụ việc sai phạm sang Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh để xem xét xử lý theo quy định. Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm đối với 39 tập thể, 226 cá nhân (cảnh cáo 01, khiển trách 02 cá nhân, xóa tư cách chức vụ 01 cá nhân, kiểm điểm rút kinh nghiệm 222 cá nhân); Đã thu hồi nộp vào ngân sách số tiền 27.718,1 triệu đồng.

- Các sở, ngành triển khai 170 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 961 tổ chức và 816 cá nhân. Qua kiểm tra phát hiện 142 tổ chức và 176 cá nhân vi phạm; kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 192,2 triệu đồng (của 07 tổ chức); ban hành 311 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 3.120,7 triệu đồng (đã nộp tiền phạt vào ngân sách Nhà nước).

- Tiếp 3.288 lượt công dân đến phản ánh, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị (tăng 125 lượt so với cùng kỳ năm 2021), trong đó có 03 đoàn đông người đến Trụ sở tiếp công dân tỉnh để kiến nghị, phản ánh. Tiếp nhận 182 đơn (147 đơn không thuộc thẩm quyền; 35 đơn thuộc thẩm quyền), giảm 20 đơn so với cùng kỳ năm 2021. Đã xác minh, giải quyết xong 41/46 vụ (24 khiếu nại, 17 tố cáo), 05 vụ đang xác minh. Ngoài ra, các cấp các ngành đã tiếp nhận và xử lý 2.093 đơn kiến nghị, phản ánh, giảm 58 đơn so với cùng kỳ năm 2021; đã giải quyết xong 1.956 vụ việc/2.093 nội dung đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền, còn 137 vụ việc đang giải quyết.

3.6. Ngoại vụ:

- Công tác ngoại vụ được thực hiện đúng quy định; chuẩn bị chu đáo cho các hoạt động đối ngoại, các đoàn ra và đoàn vào tỉnh. Trong năm, tỉnh đã cho phép 53 đoàn/378 lượt khách nước ngoài đến thăm, làm việc tại tỉnh (tăng 26 đoàn/291 lượt so với năm 2021) và cho phép 12 đoàn/126 lượt cán bộ, công chức đi công tác nước ngoài (tăng 12 đoàn/126 lượt so với năm 2021).

- Tiếp tục tăng cường kết nối với các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế. Tổ chức Đoàn cán bộ cấp cao của tỉnh đi thăm, chúc Tết cổ truyền; đón hài cốt liệt sỹ là quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam đã hy sinh qua các thời kỳ chiến tranh trên đất Campuchia. Đón tiếp và làm việc với Đoàn Tổng Lãnh sự quán Vương quốc Hà Lan, Đại sứ quán Hàn Quốc, Đại sứ quán Phần Lan. Tổ chức Hội nghị trực tuyến ký kết Bản ghi nhớ giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Champasak, Lào giai đoạn 2021-2025 và Hội nghị trực tuyến đánh giá kết quả hợp tác giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Ratanakiri, Campuchia trong năm 2021, phương hướng hợp tác giai đoạn 2022- 2025...

ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Trong năm 2022, mặc dù tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch Covid -19, áp lực lạm phát tăng cao, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến cực đoan hơn, lãi suất cho vay, giá

³⁹ Thanh tra tỉnh triển khai 23 cuộc thanh tra (20 cuộc theo kế hoạch, 03 cuộc đột xuất) tại 65 đơn vị, đã kết thúc 17 cuộc tại 59 đơn vị; qua thanh tra phát hiện 25 đơn vị sai phạm với số tiền 21.905,2 triệu đồng. Thanh tra các huyện, thị xã, thành phố tiến hành 117 cuộc thanh tra (theo kế hoạch 100 cuộc, 17 cuộc thanh tra đột xuất) tại 316 đơn vị; đã kết thúc 100 cuộc tại 289 đơn vị, qua thanh tra đã phát hiện 202 đơn vị sai phạm với số tiền 14.473,6 triệu đồng.

xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực, đời sống người dân; tình hình khu vực và thế giới có những biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường, nhưng được sự quan tâm của Chính phủ và các bộ, ngành trung ương; sự lãnh đạo của Tỉnh ủy; sự giám sát, đồng hành của HĐND tỉnh; sự phối hợp tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. UBND tỉnh đã tiếp tục chỉ đạo, điều hành quyết liệt, thống nhất, triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp nên đã cơ bản thực hiện tốt việc phòng chống dịch, kế hoạch phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Có 19/21 chỉ tiêu chủ yếu mà Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra đạt và vượt so với kế hoạch: Tốc độ tăng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt khá, diện tích gieo trồng, chỉ số sản xuất công nghiệp, tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, kim ngạch xuất khẩu, số doanh nghiệp thành lập mới,... tăng so với cùng kỳ; du lịch tiếp tục khởi sắc. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân được triển khai kịp thời, đúng đối tượng. Dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm. Tổ chức thành công Tuần lễ các sự kiện chào mừng 90 năm Ngày thành lập tỉnh Gia Lai; Lễ tưởng niệm 230 năm ngày mất Hoàng đế Quang Trung và lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Tây Sơn Thượng đạo. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách cho các đối tượng thụ hưởng. Tổ chức chu đáo các hoạt động nhân Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ. Năm học 2022-2023 được triển khai theo đúng kế hoạch. Các vấn đề bức xúc xã hội, đơn thư khiếu nại, tố cáo được quan tâm giải quyết. An ninh chính trị, an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Thực hiện tốt công tác đối ngoại, kêu gọi đầu tư nước ngoài. Tập trung xử lý các vấn đề tồn đọng kéo dài và ứng phó kịp thời các vấn đề mới phát sinh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 vẫn còn những tồn tại, hạn chế: Có 02 chỉ tiêu chính không đạt Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra (thu ngân sách⁴⁰ và tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế) và 02 chỉ tiêu phụ không đạt (số huyện đạt chuẩn nông thôn mới và số giường bệnh/vạn dân), giải ngân xây dựng cơ bản chậm; kế hoạch sử dụng đất một số địa phương chậm được phê duyệt; quy hoạch phân khu xây dựng còn chậm; số lượng dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đạt thấp; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình an ninh chính trị thế giới, giá vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp và nhiều loại hàng hóa cơ bản khác tiếp tục duy trì ở giá cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, logistics...; hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn gặp khó khăn; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; chi phí đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi tăng cao; tình trạng vi phạm lâm luật, khai thác khoáng sản trái phép còn xảy ra; dịch sốt xuất huyết diễn biến phức tạp; hiện tượng cán bộ công chức bị kỷ luật và thôi việc xảy ra nhiều; chưa phát huy đầy đủ trách nhiệm người đứng đầu tại một số

⁴⁰ Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 1.130 tỷ đồng, đạt 102,7% dự toán Trung ương giao, đạt 75,3% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 11,9% so cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là các dự án giao đất, đấu giá đất có thu tiền sử dụng đất của cấp tỉnh chưa triển khai được nên số thu tiền sử dụng đất chưa đảm bảo so với dự toán được giao, dự kiến tiền sử dụng đất của ngân sách tỉnh là 95 tỷ đồng, đạt 11,2%; huy động 751 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước thực hiện cả năm là 44 tỷ đồng, chỉ đạt 11% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, chỉ bằng 2,1% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu nguồn thu từ máy móc thiết bị nhập khẩu của các dự án điện được ưu đãi đầu tư giảm mạnh so với kế hoạch đầu năm (số thu nộp NSNN đến 25/10/2022 là 19,9 tỷ đồng, chỉ đạt 4,9% so với ước thực hiện), do các chủ đầu tư thay đổi kế hoạch thực hiện dự án vì một số dự án phụ thuộc vào việc Chính phủ phê duyệt "Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII)"; hiện nay chưa có giá bán điện thống nhất từ Bộ Công Thương. Bên cạnh đó vẫn còn một số dự án lớn khác các nhà đầu tư chưa huy động được vốn

cơ quan, địa phương; sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao; trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông còn xảy ra nhiều.

B. KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2023:

I. Dự báo tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2023.

Năm 2023, nền kinh tế trong nước tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng, độ mở nền kinh tế lớn, chuẩn bị thực thi nhiều cam kết kinh tế quốc tế mới; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt hơn, xung đột quân sự Nga – Ukraine tiếp tục tác động lớn đến nền kinh tế trong nước. Dự báo kinh tế của tỉnh tiếp tục có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn thách thức nhiều hơn. Kinh tế tiếp tục có những chuyển biến tích cực thông qua việc triển khai quyết liệt các nghị quyết của Tỉnh ủy⁽⁴¹⁾, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng; gia tăng hoạt động trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là công nghiệp năng lượng tái tạo,... Ngoài ra, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng cải thiện, thúc đẩy thu hút đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực có chiều hướng gia tăng, tái cơ cấu ngành nông nghiệp bắt đầu có chuyển biến. Bên cạnh đó còn có nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như bối cảnh khu vực và thế giới có những biến động phức tạp, khó lường; ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 cần có thời gian tích lũy và phục hồi; thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, dịch bệnh tiềm ẩn nhiều rủi ro, lãi suất ngân hàng tăng cao, giá cả thị trường không ổn định.

Từ những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và dự báo tình hình trong thời gian tới với các thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen sẽ tác động nhiều mặt đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 như sau:

II. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

1. Mục tiêu:

Phân đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh tăng 8,62%. Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu, khơi dậy nội lực trong tỉnh và tăng cường thu hút đầu tư. Tiếp tục phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển lâm nghiệp bền vững. Mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, các dự án trọng điểm; phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch, hướng tới mô hình đô thị xanh, thông minh và bền vững. Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh cải cách hành chính. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI), chỉ số hiệu quả

⁴¹ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy về phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng các vùng động lực của tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế và nâng cao độ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Quan tâm đến công tác an sinh xã hội và đời sống nhân dân. Tăng cường phòng chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị – xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023:

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP): 8,62% (các chỉ tiêu về GRDP tính trên nền số liệu do Tổng cục Thống kê công bố).

+ Ngành nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,15%.

+ Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 13,96%.

+ Ngành dịch vụ tăng 7,51%.

+ Thuế sản phẩm tăng 5,16%.

(2) Cơ cấu kinh tế:

+ Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: 26,87%.

+ Ngành công nghiệp - Xây dựng: 28,7%.

+ Ngành dịch vụ: 40,62%.

+ Thuế sản phẩm: 3,81%.

(3) GRDP bình quân đầu người: 66,9 triệu đồng/người⁴².

(4) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 09 xã.

(5) Kim ngạch xuất khẩu: 680 triệu USD.

(6) Kim ngạch nhập khẩu: 110 triệu USD.

(7) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.910 tỷ đồng trở lên.

(8) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 42.000 tỷ đồng.

(9) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 108.000 tỷ đồng.

(10) Tỷ lệ đô thị hóa: 33%

(11) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,14%.

(12) Số lao động được tạo việc làm mới: 26.500 người.

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%.

(14) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) còn 8,1%;

+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 2%.

+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số 3%.

+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo Kông Chro giảm 5%.

(15) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 63,4%.

+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo: 93%.

+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở: 94,7%.

(16) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế: 94%.

+ Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27,6 giường.

+ Số bác sỹ/vạn dân: 8,5 bác sỹ.

(17) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 92,75%.

(18) Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây cao su): 47,33%.

⁴² Theo số liệu do Tổng cục Thống kê: 60,1 triệu đồng/người.

+ Diện tích trồng rừng trong năm: 8.000 ha.

(19) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 97,7%.

(20) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 75%.

(21) Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị: 95,8%.

III. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển các ngành và lĩnh vực

1. Lĩnh vực kinh tế:

1.1. Thực hiện có hiệu quả các đề án cơ cấu lại ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 8,62%. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

1.2. Về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản: Phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 2010) đạt 35.768 tỷ đồng, tăng 5,8% so với năm 2022.

Theo dõi sát tình hình thời tiết, tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Rà soát chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp thổ nhưỡng, khí hậu địa phương và gắn với nhu cầu thị trường, phục vụ xuất khẩu. Ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất có chứng nhận như VietGAP, 4C, GlobalGAP, UTZ, Organic, Rainforest Alliance... Tăng cường kiểm tra, giám sát giá cả, chất lượng vật tư nông nghiệp, giống cây trồng. Triển khai có hiệu quả đề án phát triển cây dược liệu, rau, hoa và cây ăn quả; đẩy mạnh việc xây dựng, đăng ký và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói,... Tập trung phát triển hạ tầng nông nghiệp, nhất là hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung phát triển chăn nuôi, tiếp tục thu hút đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động, thông minh; ưu tiên chăn nuôi tập trung khép kín, hiện đại từ khâu giống, chế biến thức ăn, chăm sóc, giết mổ và thị trường tiêu thụ, gắn với quản lý dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Tiếp tục nâng cao chất lượng con giống. Tăng cường tiêm phòng vắc xin, chủ động phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đảm bảo hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm 2023 và chăm sóc tốt diện tích rừng đã trồng. Thực hiện giao rừng gắn với giao đất cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý đối với diện tích rừng do UBND xã quản lý. Tuyên truyền, kêu gọi đầu tư phát triển Khu dự trữ sinh quyển Thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng. Trồng dược liệu dưới tán rừng.

Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về diện tích mặt nước để phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản. Tăng cường mở rộng diện tích nuôi, chuyển dịch hình thức nuôi, mở rộng diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh các đối tượng cá nước ngọt có giá trị kinh tế. Đầu tư cho nghiên cứu về giống, tạo con giống.

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, đảm bảo thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững và gắn với nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Nâng cao chất

lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện môi trường, xử lý rác thải và xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp; giữ vững an ninh trật tự và nâng cao đời sống văn hóa; củng cố, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, thôn, làng. Duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX nông nghiệp. Triển khai Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP; tập trung phát triển các sản phẩm OCOP phục vụ tiêu dùng nội địa, du lịch và xuất khẩu; quảng bá, giới thiệu các sản phẩm OCOP trên các sàn thương mại điện tử.

1.3. Về phát triển công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) đạt 31.620 tỷ đồng, tăng 9,45% so với năm 2022. Triển khai quyết liệt, hiệu quả các chủ trương, chính sách về phát triển công nghiệp. Tập trung ưu tiên phát triển mạnh nhóm ngành công nghiệp mà tỉnh có lợi thế, như: Chế biến nông, lâm sản, công nghiệp năng lượng tái tạo, sản xuất vật liệu không nung, công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

Tích cực kêu gọi đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp, phát triển các cụm công nghiệp có tính kết nối cao; đưa khu công nghiệp Nam Pleiku vào hoạt động. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, tăng hàm lượng khoa học công nghệ, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và xu thế phát triển mới trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

1.4. Về phát triển dịch vụ: Phân đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 108.000 tỷ đồng, tăng 20,48%, doanh thu vận tải đạt 5.195 tỷ đồng, tăng 2,18%, doanh thu du lịch đạt 700 tỷ đồng, tăng 16,67% so với năm 2022.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại. Tổ chức tốt thị trường lưu thông hàng hóa, đảm bảo cung cầu hàng hóa, các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân trên địa bàn tỉnh nhất là trong các dịp Lễ, Tết, trước mắt là dịp Tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023. Thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; tích cực tổ chức các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi; triển khai thực hiện Hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa; hội chợ triển lãm thương mại tỉnh Gia Lai năm 2023.

Tăng cường kết nối, quảng bá các sản phẩm đặc trưng tiêu biểu, sản phẩm OCOP. Tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng tỷ trọng xuất khẩu. Nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu, xây dựng thương hiệu hàng hóa gắn với chỉ dẫn địa lý của tỉnh, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, kỹ thuật canh tác. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin về các thị trường xuất khẩu trọng điểm.

Phát triển hệ thống chợ truyền thống và hạ tầng thương mại trọng điểm, hiện đại. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, kho tàng bến bãi tại cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Nâng cao chất lượng phục vụ trong khâu thông quan hàng hóa, kiểm tra kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu, để thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới.

1.5. Về đầu tư

Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng các vùng động lực của tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tập trung triển khai dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư toàn xã hội. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng có tính kết nối, lan tỏa, trọng điểm. Triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp khắc phục hạn chế, bất cập trong chuẩn bị, thực hiện đầu tư công; đẩy mạnh công tác giải ngân vốn xây dựng cơ bản, lấy kết quả thực hiện để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu.

Tập trung triển khai các dự án khởi công mới có tính lan tỏa và là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Trung tâm thương mại Pleiku, đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19); Đường Nguyễn Văn Linh; Đường nội thị thị xã Ayun Pa.

1.6. Về tài chính – ngân hàng

a) Về Tài chính: Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo đạt và vượt kế hoạch đề ra. Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, các giải pháp thu NSNN ban hành. Chủ động xây dựng, sửa đổi các quy định, cơ chế còn chồng chéo, gây khó khăn để thực hiện nuôi dưỡng nguồn thu NSNN, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tập trung chống thất thu, nợ đọng thuế. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp quản lý thu. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, tổng hợp báo cáo kịp thời kết quả thu ngân sách. Tăng cường công tác phân tích, dự báo, rà soát, xác định kịp thời và đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN trên địa bàn; xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời có các giải pháp thu hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các khoản thu, mở rộng cơ sở thu; tăng tỷ trọng thu nội địa bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên và bảo vệ môi trường; thực hiện tốt việc rà soát, loại bỏ các chính sách xã hội lồng ghép trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế để bảo đảm tính trung lập của thuế.

- Cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công, sắp xếp tinh gọn bộ máy nhà nước, tiết giảm chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển. Triệt để tiết kiệm NSNN nhất là kinh phí hội nghị, tiếp khách, công tác trong và ngoài nước; kiểm soát chặt chẽ dự toán chi thường xuyên; việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng NSNN; đảm bảo bố trí kịp thời các nhiệm vụ chi phòng chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai và quốc phòng an ninh. Không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn. Cơ cấu lại chi thường xuyên trong từng lĩnh vực, chỉ ban hành các chủ trương, chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chặt chẽ các khoản chi từ NSNN; công tác quản lý, sử dụng tài sản công. Chuẩn bị các điều kiện thực hiện tốt việc nâng lương từ ngày 01/7/2023.

b) Về Ngân hàng: Tăng cường hiệu lực công tác quản lý nhà nước về hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn; triển khai kịp thời các chính sách, các hướng dẫn của Trung ương. Cùng cố hoạt động các quỹ tín dụng nhân dân. Đảm bảo cung cấp đủ vốn tín dụng cho phát triển kinh tế, nhất là sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, đáp ứng yêu cầu cấp vốn cho các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh, phát triển nông nghiệp nông thôn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là nông nghiệp sạch, sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, cho vay doanh nghiệp nhỏ và

vừa, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

Ngân hàng chính sách xã hội có kế hoạch cân đối vốn đáp ứng cho vay các chương trình trên địa bàn, đặc biệt là vay hộ nghèo, các đối tượng chính sách.

1.7. Về tài nguyên và môi trường: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của 17 huyện, thị xã và thành phố; trình Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Gia Lai. Tổng hợp danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2024. Triển khai dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Gia Lai; Xây dựng Kế hoạch xác định giá đất cụ thể năm 2023; điều chỉnh bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh. Ban hành kế hoạch, tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2023.

Rà soát, đơn đốc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư đã được giao đất, thuê đất trên địa bàn tỉnh. Sử dụng hợp lý tài nguyên nước và các loại tài nguyên khác. Tăng cường công tác thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên, khoáng sản, quản lý đất đai, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo đúng quy định. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh phong trào “chống rác thải nhựa”.

1.8. Về công tác lập quy hoạch: Hoàn chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Công bố và triển khai ngay quy hoạch sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; cung cấp dữ liệu về quy hoạch tỉnh để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; cung cấp thông tin về quy hoạch; lưu trữ hồ sơ quy hoạch.

Rà soát các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để tiếp tục triển khai lập. Tập trung hoàn thành việc lập và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng; xây dựng quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tập trung hoàn thành quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050; quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến năm 2045; các quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố Pleiku; đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và Luật Quy hoạch.

2. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp, kinh tế tập thể:

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải cách hành chính năm 2023. Triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; rà soát các dự án còn vướng mắc để có các giải pháp cụ thể hỗ trợ cho nhà đầu tư. Đơn đốc các nhà đầu tư triển khai dự án đúng quy định, đồng thời kiên quyết thu hồi các dự án vi phạm, không triển khai thực hiện theo đúng nội dung cam kết.

- Đánh giá kết quả thực hiện PCI, Par Index, PAPI, DDCI năm 2022 và xây dựng Kế hoạch khắc phục năm 2023.

- Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã; phấn đấu các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2023 là 1.100 doanh nghiệp, tăng 14,6% cùng kỳ.

3. Lĩnh vực văn hóa – xã hội:

3.1. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học kỹ thuật

a) Về giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia để đảm bảo tỷ lệ trường chuẩn quốc gia năm 2023 đạt 63,4%. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng quy mô phát triển giáo dục ở vùng khó khăn. Tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học bậc THCS và THPT, nhất là học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của tỉnh; Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 93%; duy trì tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học 99,9%; tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở bậc THCS 94,7% và bậc THPT đạt 58,1%.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, tập trung về đổi mới thực hiện chương trình; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo. Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Rà soát, sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đồng bộ về cơ cấu. Nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học ngoại ngữ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục.

b) Về khoa học và công nghệ

- Tiếp tục theo dõi các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia⁴³; quản lý, theo dõi 27 nhiệm vụ cấp tỉnh. Tổ chức đào tạo hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho cán bộ quản lý và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Duy trì hoạt động của Điểm kết nối cung - cầu công nghệ; thu thập, cung cấp thông tin nhu cầu công nghệ của các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh; tổ chức Hội thảo khoa học cấp tỉnh giới thiệu công nghệ và thiết bị mới phục vụ sản xuất; cập nhật thông tin đánh giá trình độ công nghệ của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng cơ sở ươm tạo, cung cấp thông tin, cơ chế chính sách, đào tạo về hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Tăng cường công tác thông tin, phổ biến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hàng rào kỹ thuật trong thương mại trên Trang thông tin TBT của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm của địa phương (cà phê, chanh dây, hồ tiêu, chuối, bơ, sầu riêng, gạo...); đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Hướng dẫn cho người dân, doanh nghiệp thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với hàng hóa nông sản.

3.2. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

a) Về y tế

- Tiếp tục triển khai các biện pháp bảo đảm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19. Triển khai tốt công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt công tác phòng chống bạch hầu, sốt rét, sốt xuất huyết; chuẩn bị đầy đủ phương tiện vật tư, hóa chất, nhân lực để tập trung xử lý dịch bệnh. Tăng cường công tác tiêm chủng

⁴³ Gồm: Nhiệm vụ thuộc Chương trình Quỹ gen; nhiệm vụ thuộc Chương trình nông thôn và miền núi; Chương trình cấp thiết địa phương; Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia,...

thường xuyên cho đối tượng trẻ em và phụ nữ có thai theo Chương trình tiêm chủng mở rộng. Duy trì kiểm dịch y tế biên giới.

- Tập trung nguồn lực triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh. Tăng cường năng lực của hệ thống quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm. Nâng cao năng lực phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh, tăng cường phát hiện, quản lý, dự phòng nhiễm HIV và nâng chất lượng dịch vụ chăm sóc, điều trị HIV. Phát triển y học gia đình. Triển khai đồng bộ các hoạt động dự phòng, giám sát, phát hiện, chẩn đoán, quản lý, điều trị bệnh không lây nhiễm; chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh. Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính nhằm đơn giản hóa các thủ tục trong khám, chữa bệnh. Nâng cao ý thức; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh. Nâng cao chất lượng dân số, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân số.

- Triển khai Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội thuộc lĩnh vực y tế.

b) Về lao động, việc làm và an sinh xã hội:

- Thực hiện tốt chính sách giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm. Tập trung giải quyết việc làm mới cho 26.500 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 1.500 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 39,6% (tăng 1,2% so với kế hoạch năm 2022). Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu đào tạo cho 12.500 lao động.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là công tác xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm. Triển khai thực hiện tốt các chính sách đầu tư thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia. Đa dạng hóa các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội. Thực hiện đầy đủ, hiệu quả chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết chính sách an sinh xã hội cho người dân. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao nhận thức về quyền trẻ em, bảo vệ, chăm sóc cho trẻ em. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Bình đẳng giới. Tổ chức các lớp tập huấn về công tác phòng chống tệ nạn xã hội, cai nghiện ma túy tại các huyện, thị xã, thành phố. Triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu Kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (giảm 2% so với năm 2022), nhất là trong đồng bào DTTS (giảm 3% so với năm 2022).

c) Về văn hóa, thể thao và du lịch

Tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ thực hiện chương trình hành động của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ Chín, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI. Tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện nổi bật của tỉnh, của đất nước; tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Xây dựng, lập hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích Căn cứ cách mạng khu 10 (huyện Kbang) là di tích quốc gia. Tổ chức Festival công điền Tây Nguyên lần thứ 2 tại Gia Lai.

Tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh lần thứ II. Triển khai lồng ghép các nội dung Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" với Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" và các phong trào thi đua yêu nước vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục hướng dẫn các địa phương, ngành triển khai thực hiện Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về "Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030; triển khai thực hiện Kế hoạch số 714/KH-UBND ngày 03/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của các tầng lớp Nhân dân. Phối hợp với Công ty cổ phần bóng đá Hoàng Anh Gia Lai đăng cai tổ chức các giải bóng đá: Vleague, Cup quốc gia và các giải U15, U17, U19, U21. Tổ chức 22 giải, hội thi thể thao tại tỉnh; tham gia thi đấu khu vực, toàn quốc.

Tiếp tục triển khai nhiệm vụ phát triển du lịch tỉnh năm 2023; khai thác hiệu quả mạng xã hội, báo điện tử... phục vụ cho công tác quảng bá du lịch. Đẩy mạnh hoạt động liên kết phát triển du lịch với các tỉnh, thành trong nước và trong khu vực, triển khai các chương trình ký kết với TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội, chương trình liên kết 06 tỉnh (Phú Yên - Bình Định - Quảng Ngãi - Đắk Lắk - Gia Lai - Kon Tum). Tổ chức đoàn khảo sát các điểm du lịch xây dựng sản phẩm du lịch liên kết 13 tỉnh trong khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Phấn đấu năm 2023 có tổng lượt khách tham quan, du lịch đến tỉnh đạt 1,1 triệu lượt, tăng 16% so với năm 2022; trong đó: khách quốc tế là 4.000 lượt, khách nội địa là 1.096.000 lượt. Tổng thu du lịch đạt 700 tỷ đồng, tăng 16,7% so với năm 2022.

d) Về thông tin và truyền thông:

Triển khai các nhiệm vụ về chuyển đổi số theo nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khoá XVI) và Chương trình hành động số 921/UBND-CTHD ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh; đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Đẩy mạnh việc sử dụng các DVCTT mức độ 3 và 4. Tăng cường việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI. Đẩy nhanh việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin hiện đại, vùng phủ sóng rộng đến vùng sâu, vùng xa. Triển khai đề án "Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh". Tiếp tục triển khai kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về báo chí. Thực hiện nghiêm quy chế phát ngôn; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của trung ương, của tỉnh và những vấn đề dư luận quan tâm. Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng, đưa tin bịa đặt, sai sự thật, kích động, gây bất ổn xã hội.

đ) Về công tác dân tộc: Tổ chức thực hiện tốt các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025"; Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"; Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số"; tiếp tục triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Tiếp tục thực hiện tốt công tác phối hợp giữa UBND tỉnh với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức hội, đoàn thể; phát huy dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Lĩnh vực nội chính:

1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh và các địa phương tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trung ương đứng chân trên địa bàn chủ động theo dõi, nắm chắc tình hình, thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo vệ biên giới, phòng chống vượt biên, xâm nhập. Đẩy mạnh công tác đấu tranh, bóc gỡ, xử lý các đối tượng hoạt động phức tạp của FULRO, “Tin lành Đêga”, tà đạo “Hà Mòn”.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương chuẩn bị các nội dung, điều kiện để tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, cấp tỉnh; tuyển chọn, gọi quân nhân nhập ngũ năm 2023 đảm bảo an toàn, chất lượng.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nông thôn, bảo vệ biên giới, trật tự an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ. Triển khai các giải pháp cụ thể để giảm thiểu phạm pháp hình sự, tội phạm giết người, ma túy.

3. Các ngành, các địa phương triển khai toàn diện các giải pháp, huy động tối đa các lực lượng, thường xuyên tuần tra lưu động, kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông. Tập trung xử lý nghiêm các vị trí vi phạm hành lang an toàn đường bộ; xử lý nghiêm người điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu và hơi thở có nồng độ cồn hoặc có chất ma túy. Xây dựng kế hoạch với từng giải pháp cụ thể, phấn đấu kéo giảm tai nạn giao thông đối với cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2022, xem đây là nhiệm vụ chính trị.

4. Thanh tra tỉnh và các sở, ngành, địa phương nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm quy định về tiếp công dân. Triển khai công tác thanh tra theo kế hoạch. Tập trung rà soát, giải quyết các vụ khiếu kiện kéo dài, các tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, không để phát sinh điểm nóng. Tập trung thực hiện các kết luận của Ủy ban kiểm tra Trung ương, thanh tra, kiểm toán.

5. Sở Nội vụ và các sở, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương và Tỉnh ủy; Kiểm tra, rà soát việc sử dụng biên chế của các đơn vị; rà soát, kiện toàn các chức danh lãnh đạo, quản lý còn thiếu của các sở, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các doanh nghiệp 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ thuộc UBND tỉnh quản lý.

6. Các sở, ngành, địa phương tập trung khắc phục những tồn tại được các kết luận thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra. Chủ động phối hợp giải quyết dứt điểm các khó khăn, vướng mắc, các vấn đề nổi cộm, các vấn đề cử tri quan tâm, báo chí phản ánh thuộc ngành, địa phương quản lý theo thẩm quyền, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các vấn đề nội dung vượt thẩm quyền. Chỉ đạo công chức, viên chức, người lao động khẩn trương tập trung giải quyết, xử lý công việc bảo đảm chất lượng và tiến độ; thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật hành chính, kỷ luật lao động.

7. Sở Ngoại vụ chủ trì phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan chuẩn bị chu đáo các hoạt động đối ngoại, các đoàn ra và đoàn vào tỉnh, đảm bảo an toàn. Tăng cường công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài.

Nhằm phấn đấu đạt được cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra năm 2023, UBND tỉnh sẽ tích cực chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết liệt hành động, thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp, ra sức khắc phục hạn chế, yếu kém, cùng tháo gỡ khó khăn, nỗ lực phấn đấu đạt mức cao nhất các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh, đối ngoại năm 2023./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (b/c);
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Các thành viên UBND tỉnh ;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Website, CV các khối, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Hải Long



Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		So với NQ HNND tỉnh	Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm			Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
I	Các chỉ tiêu kinh tế									
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	%	9,71	8,65	9,27	Vượt	8,62			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	4,88	5,74	4,61		5,15			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	21,97	15,75	22,46		13,96			
	- Dịch vụ	%	1,52	7,75	6,70		7,51			
	- Thuế sản phẩm	%	64,33	-9,65	-10,97		5,16			
2	Cơ cấu tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành)									
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	34,96	33,93	28,39		26,87			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	28,91	30,66	28,43		28,70			
	- Dịch vụ	%	31,56	31,62	39,15		40,62			
	- Thuế sản phẩm	%	4,58	3,79	4,02		3,81			
3	GRDP bình quân đầu người									
	- Theo số liệu của tỉnh	Triệu đồng	56,31	60,44	60,45	Đạt	66,90			
	- Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (1)	Triệu đồng	48,44		54,75		60,10			
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	7	7	Đạt	9			
	- Số địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	3	2	0	Không đạt	0			
5	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	610	660	660	Đạt	680	100,00	108,20	103,03
6	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	915	100	140	Vượt	110	140,00	15,30	78,57
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	7.876,0	5.827,0	5.670,0	Không đạt	5.910,0	97,31	71,99	104,23
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	67.433,45	40.000	40.000	Đạt	42.000	100,00	59,32	105,00
9	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	75.295	85.000	89.643	Đạt	108.000	105,46	119,05	120,48
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,08	32,00	32,00	Đạt	33,00			
II	Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội									
11	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,31	1,14	1,14	Đạt	1,14			
12	Số lao động được tạo việc làm	người	26.150	26.200	26.260	Đạt	26.500	100,23	100,42	100,91
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57	59	59,09	Đạt	61			
14	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	%	12,09	10,09	10,09	Đạt	8,09			
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,42	2,00	2,00	Đạt	2,00			
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	2,96	3,00	3,00	Đạt	3,00			
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo	%	4,9	5,0	5,0	Đạt	5,0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		So với NQ HNND tỉnh	Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm			Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
15	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	54,00	58,8	58,80	Đạt	63,4			
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90,60	92,00	92,00	Đạt	93,00			
	- Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở	%	92,60	93,60	93,70	Đạt	94,70			
16	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	92,3	93,0	93,0	Đạt	94,00			
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	8,2	8,4	8,4	Đạt	8,5	100,00	102,44	101,19
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,5	27,6	27,0	Không đạt	27,6	97,83	98,18	102,22
17	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	85,0	90,00	87,00	Không đạt	92,75			
III Chỉ tiêu về môi trường										
18	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	47,00	47,15	47,15	Đạt	47,33			
	- Diện tích trồng rừng mới	Ha	8.013	8.000	8.252,8	Đạt	8.000	103,16	102,99	96,94
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,30	97,50	97,50	Đạt	97,70			
20	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	70,12	72,00	72,00	Đạt	75,00			
21	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị	%	95,00	95,40	95,40	Đạt	95,8			

Ghi chú: (1) Số liệu ước thực hiện năm 2022 Tổng cục Thống kê công bố ước tính sơ bộ lần 1 tại Văn bản số 1149/TCTK-TKQG ngày 02/8/2022; Kế hoạch năm 2023 tính GRDP bình quân đầu người số gốc theo số liệu ước thực hiện năm 2022 của Tổng cục Thống kê để thống nhất với cả nước.

Theo số liệu Tổng cục Thống kê biên soạn sơ bộ tại Văn bản số 1989/TCTK-TKQG ngày 30/11/2022, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 (theo giá so sánh 2010) tăng 9,16% so với năm 2021; trong đó: Nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 4,05%, công nghiệp - xây dựng tăng 19,3%, dịch vụ tăng 8,87%, thuế sản phẩm giảm 11,73%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp, trong đó nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27,29%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,28%, dịch vụ chiếm 40,38%, thuế sản phẩm 4,05%.



Biểu số 2
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
A	Ngành Nông - Lâm - Thủy Sản	Tỷ đồng	31.708	33.822	33.823,3	35.768	100,00	106,67	105,75
	Nông nghiệp	Tỷ đồng	31.003	33.027	33.063,3	34.933	100,11	106,64	105,66
	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	461	495	495	535	100,00	107,33	108,08
	Thủy sản	Tỷ đồng	244	300	265	300	88,33	108,74	113,21
A.1	TRỒNG TRỌT								
	Tổng DTGT	Ha	547.608	555.715	562.758,7	570.218	101,27	102,77	101,33
	Tổng SLLT	Tấn	586.719	590.100	585.890	582.050	99,29	99,86	99,34
	Tr.đó: thóc	Tấn	384.715	386.600	401.680	393.530	103,90	104,41	97,97
I	Cây lương thực	Ha	112.677	113.500	112.354	110.750	98,99	99,71	98,57
1	Lúa cả năm	Ha	75.044,8	73.500,0	76.044,2	73.750,0	103,46	101,33	96,98
	NS	Tạ/ha	51,3	52,6	52,8	53,4	100,42	103,04	101,02
	SL	Tấn	384.714,7	386.600	401.680	393.530	103,90	104,41	97,97
	- Lúa đông xuân	Ha	25.954,9	25.000	26.754	26.000	107,02	103,08	97,18
	NS	Tạ/ha	61,3	61,5	61,7	61,8	100,30	100,60	100,23
	SL	Tấn	159.141,7	153.750	165.025	160.750	107,33	103,70	97,41
	- Lúa ruộng vụ mùa	Ha	39.885,4	40.000	40.650	40.000	101,63	101,92	98,40
	NS	Tạ/ha	52,5	54,5	54,5	54,8	100,00	103,79	100,55
	SL	Tấn	209.435,0	218.000	221.535	219.200	101,62	105,78	98,95
	- Lúa cận vụ mùa	Ha	9.204,5	8.500	8.640	7.750	101,65	93,87	89,70
	NS	Tạ/ha	17,5	17,5	17,5	17,5	100,17	99,81	100,13
	SL	Tấn	16.138,1	14.850	15.120	13.580	101,82	93,69	89,81
2	Ngô cả năm	Ha	37.632,3	40.000	36.310	37.000	90,78	96,49	101,90
	NS	Tạ/ha	53,7	50,9	50,7	51,0	99,72	94,51	100,43
	SL	Tấn	202.004,5	203.500	184.210	188.520	90,52	91,19	102,34
II	Cây tinh bột có củ	Ha	83.253,4	84.500	84.040	83.800	99,46	100,94	99,71
1	Sắn cả năm	Ha	78.754,5	80.000,0	79.310,0	79.000	99,14	100,71	99,61
	NS	Tạ/ha	201,7	202,5	202,5	203,0	99,99	100,40	100,27
	SL	Tấn	1.588.151,5	1.620.000	1.605.830	1.603.910	99,13	101,11	99,88
2	Khoai lang	Ha	4.498,9	4.500	4.730	4.800	105,11	105,14	101,48
	NS	Tạ/ha	100,0	108,7	143,1	143,0	131,66	143,00	99,95
	SL	Tấn	45.008,6	48.900	67.670	68.640	138,38	150,35	101,43
III	Cây thực phẩm	Ha	56.436,9	57.700	56.668	57.700	98,21	100,41	101,82
1	Đậu các loại	Ha	22.661,8	22.700	21.965	22.700,0	96,76	96,93	103,35
	NS	Tạ/ha	7,8	8,2	8,1	8,2	98,68	104,34	101,66

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
	SL	Tấn	17.580,2	18.620	17.780	18.680	95,49	101,14	105,06
2	Rau các loại (có cả tre lấy măng)	Ha	33.775,1	35.000,0	34.703,0	35.000	99,15	102,75	100,86
	NS	Tạ/ha	156,1	148,0	148,0	152,7	99,97	94,77	103,22
	SL	Tấn	527.300,8	518.000	513.451	534.500	99,12	97,37	104,10
IV	Cây CNNN	Ha	40.169,0	40.800	45.337	43.800	111,12	112,87	96,61
1	Lạc cả năm	Ha	2.441,3	2.500	2.305	2.500	92,20	94,42	108,46
	NS	Tạ/ha	13,2	14,0	14,1	14,2	101,02	106,83	100,40
	SL	Tấn	3.231,9	3.500	3.260	3.550	93,14	100,87	108,90
2	Mè	Ha	2.487,1	2.500	2.320	2.500	92,80	93,28	107,76
	NS	Tạ/ha	5,1	5,2	5,4	5,4	103,20	105,22	100,63
	SL	Tấn	1.268,4	1.300	1.245	1.350	95,77	98,16	108,43
3	Thuốc lá	Ha	3.801,0	3.800	3.812	3.800	100,32	100,29	99,69
	NS	Tạ/ha	28,0	28,2	31,1	31,5	110,54	111,15	101,20
	SL	Tấn	10.644,0	10.700	11.865	11.970	110,89	111,47	100,88
4	Mía tổng số	Ha	31.439,6	32.000	36.900	35.000	115,31	117,37	94,85
	NS	Tạ/ha	657,8	682,1	670,0	684,6	98,23	101,86	102,18
	SL	Tấn	2.067.945	2.182.560	2.472.150	2.396.060	113,27	119,55	96,92
V	Cây HN khác (ớt cay, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi...)	Ha	11.581	13.500,0	12.285	13.500,0	91,00	106,08	109,89
VI	Cây CNDN	Ha	220.158	213.015	220.775	219.648	103,64	100,28	99,49
1	Cao su tổng số	Ha	87.263	80.980	87.997	86.870	108,67	100,84	98,72
	Trồng mới				208				
	Tái canh	Ha	1.172	200	793	200	396,50	67,67	25,22
	CSKTCB	Ha	3.861	6.700	4.001,0	3.567	59,72	103,64	89,15
	K.Doanh	Ha	82.230	74.080	82.995	83.103	112,03	100,93	100,13
	NS	Tạ/ha	15,3	15,8	15,9	16,1	100,87	104,10	100,77
	SL (mủ khô)	Tấn	125.896,8	117.050	132.276	133.520	113,01	105,07	100,94
2	Cà phê tổng số	Ha	98.395,0	98.395	98.728	98.728	100,34	100,34	100,00
	Trồng mới và tái canh	Ha	2.801	2.080	2.515	2.365	120,91	89,78	94,04
	Chăm sóc	Ha	8.079	6.859	7.523	6.869,9	109,68	93,12	91,32
	K.Doanh	Ha	87.515	89.456	88.690	89.493,1	99,14	101,34	100,91
	NS	Tạ/ha	29,4	29,6	30,15	30,15	102,03	102,49	100,00
	SL (cà phê nhân)	Tấn	257.480	264.380	267.428	269.860	101,15	103,86	100,91
3	Chè	Ha	690	690,0	690,0	690	100,00	100,00	100,00
	K.Doanh	Ha	690	690	690	690	100,00	100,00	100,00
	NS	Tạ/ha	96,3	125,0	98,6	105	78,86	102,42	106,51
	SL	Tấn	6.641	8.625	6.802	7.245	78,86	102,42	106,51
4	Điều tổng số	Ha	23.005	19.950	23.320	23.320	116,89	101,37	100,00
	Trồng mới và tái canh	Ha	300,0	300	531	300	177,00	177,00	56,50
	CSKTCB	Ha	3.837	3.513	3.109	1.752	88,50	81,03	56,35

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
	K.Doanh	Ha	18.868	16.137	19.680	21.268	121,96	104,31	108,07
	NS	Tạ/ha	9,7	9,8	10	9,8	100,37	101,34	99,20
	SL	Tấn	18.316	15.820	19.365	20.760	122,41	105,73	107,20
5	Cây tiêu	Ha	10.805	13.000	10.040	10.040	77,23	92,92	100,00
	Trồng mới	Ha	161		332	0		205,42	
	K.Doanh	Ha	9.855	12.823	9.501	9.620	74,09	96,41	101,25
	NS	Tạ/ha	37,6	37,7	37,6	37,7	99,73	99,85	100,40
	SL	Tấn	37.073	48.300,0	35.690,0	36.280	73,89	96,27	101,65
VII	Cây ăn quả	Ha	21.376	29.700	29.017	38.020	97,70	135,75	131,03
VIII	Cây dược liệu, cây lâu năm khác	Ha	1.958	3.000	2.283	3.000	76,10	116,60	131,41
A.2	CHĂN NUÔI								
1	Đàn trâu tổng số	Con	15.776	14.440	15.780	15.780	109,28	100,03	100,00
2	Đàn bò tổng số	Con	401.648	453.240	453.240	474.100	100,00	112,85	104,60
3	Đàn heo tổng số	Con	534.414	550.000	550.000	596.600	100,00	102,92	108,47
4	Sản phẩm CN								
	- Thịt trâu bò hơi	Tấn	46.382	48.070	48.950	51.380	101,83	105,54	104,96
	- Thịt heo hơi	Tấn	67.406	84.600	84.600,0	92.000	100,00	125,51	108,75
A.3	LÂM NGHIỆP								
1	Khai thác gỗ	1000m ³	153,7	157,0	159,2	157	101,40	103,58	98,62
2	Trồng rừng	Ha	8.013	8.000	8.252,8	8.000	103,16	102,99	96,94
3	Chăm sóc rừng:	Ha	24.927,0	26.560,0	26.560,0	26.290	100,00	106,55	98,98
4	Khoán QLBV rừng	Ha	130.767	145.000,0	145.000,0	145.000	100,00	110,88	100,00
A.4	THỦY SẢN								
I	Tổng diện tích	Ha	14.877	15.990	15.272,0	15.520	95,51	102,65	101,62
1	- DT nuôi trồng	Ha	1.077	1.940	1.140,0	1.220	58,76	105,84	107,02
2	- DT khai thác tự nhiên	Ha	13.800	14.050	14.132,0	14.300	100,58	102,41	101,19
II	Tổng sản lượng	Tấn	7.793	9.180	8.493	9.556	92,52	108,98	112,52
1	- SL nuôi trồng	Tấn	4.386	5.630	4.928	5.806	87,53	112,35	117,82
2	- SL Khai thác	Tấn	3.407	3.550	3.565	3.750	100,42	104,65	105,19
A.5	Phát triển nông thôn								
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	7	7	9,0	100,00	175,00	128,57
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	91	107	98	107	91,59	107,69	109,18
3	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	%	50,0	58,8	53,8	58,8	91,59	107,69	109,18
B	CÔNG NGHIỆP								
I	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	19,0	12,12	16,70	9,2			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
II	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	24.800,1	28.890	28.890,7	31.620	100,00	116,49	109,45
1	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	195,1	210	195,0	230	92,86	99,96	117,94
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	16.609,2	17.949	17.356,0	19.483	96,70	104,50	112,26
3	Sản xuất và pp điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	7.900,7	10.631	11.239,6	11.800	105,72	142,26	104,99
4	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	95,0	100	100,1	107	100,09	105,35	106,91
III	Một số sản phẩm chủ yếu:								
1	Điện SX trên địa bàn	Tr. kwh	7.944,19	10.709,84	11.753,33	12.052	109,74	147,95	102,54
2	Đường	tấn	169.761	300.000	205.672	280.000	68,56	121,15	136,14
3	Tinh bột Sắn	tấn	219.348	278.000	182.390	278.000	65,61	83,15	152,42
4	Gỗ dán ván MDF	m3	49.327	69.000	38.603	69.000	55,95	78,26	178,74
5	Quả và hạt khô	Tấn	1.418.000	1.410.000	1.435.900	1.440.000	101,84	101,26	100,29
6	Phân Vi sinh	tấn	32.010	34.500	35.130	36.500	101,83	109,75	103,90
7	Chế biến sữa	ngàn lít	17.248	27.000	21.717	29.000	80,43	125,91	133,54
8	Sản phẩm nước ép trái cây	1,000 lít	7.302	25.000,0	13.678,0	28.000	54,71	187,32	204,71
9	Chè các loại	Tấn	1.930	1.970	1.970	2.000	100,00	102,07	101,52
10	Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn	14.209	14.300	14.704	14.500	102,83	103,48	98,61
C	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	67.433,45	40.000	40.000	42.000	100,00	59,32	105,00
D	DỊCH VỤ								
I	Tổng mức lưu chuyển HH bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	75.295	85.000	89.643	108.000	105,46	119,05	120,48
II	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD	610	660	660	680,0	100,00	108,20	103,03
III	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD	915	100	140	110	140,00	15,30	78,57
IV	Ngân hàng								
1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	47.753	56.400	54.900	62.100	97,34	114,97	113,11
2	Tổng số dư nợ	Tỷ đồng	98.056	103.000	103.000	108.100	100,00	105,04	104,95
3	Trong đó nợ xấu/tổng số dư nợ	%	2,04	≤3%	≤3%	≤3%			
V	Vận tải								
1	Doanh thu	Tỷ đồng	4.453	5.066	5.084	5.195	100,36	114,17	102,18
2	KL vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn	25.990	33.438	27.020	28.055	80,81	103,96	103,83
3	KL luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	3.463	3.572	3.723	3.860	104,23	107,51	103,68
4	KL vận chuyển hành khách	Nghìn HK	15.790	25.090	30.051	32.000	119,77	190,32	106,49

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
5	KL luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	1.965	2.550	3.670	3.800	143,92	186,77	103,54
VI	Doanh thu du lịch								
	Doanh thu	Tỷ đồng	200	500	620	700	124,00	310,00	112,90
VII	Bưu chính, Viễn thông								
	Doanh thu	Tỷ đồng	1.846	1.873	1.873	1.917	100,00	101,46	102,35



Biểu số 3
CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
I	DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Nghìn người	1.569,72	1.587,10	1.590,98	1.610,30	100,24	101,35	101,21
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,31	1,14	1,14	1,14			
3	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,55	0,53	0,53	0,53			
4	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	105,5	105,5	104	103			
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
1	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	909.431	949.580	936.477	949.588	98,62	102,97	101,40
2	Số lao động được tạo việc làm	Người	26.155	26.200	26.260	26.500	100,23	100,40	100,91
	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	265	1.000	1.010	1.500	101,00	381,13	148,51
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	57,0	59,0	59,09	61,0			
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	36,9	38,1	38,4	39,6			
III	GIẢM NGHÈO								
1	Số hộ nghèo	Hộ	45.688	40.938	40.938	33.169	100,00	89,60	81,02
2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	12,09	10,09	10,09	8,1			
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,42	2,00	2,00	2,0			
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	2,96	3,00	3,00	3,00			
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo	%	4,9	5,0	5,0	5,0			
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	33.866	30.500	30.500	28.100	100,00	90,06	92,13
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,96	7,52	7,52	6,9			
8	Số hộ thoát nghèo	Hộ		4.000	4.000	3.000	100,00		75,00
9	Số hộ tái nghèo	Hộ		1.000	1.000	800	100,00		80,00
10	Số hộ nghèo mới	Hộ		3.000	3.000	2.200	100,00		73,33
IV	Y TẾ - XÃ HỘI								
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	85,0	90,00	87,00	92,75			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
2	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (1)	%	13,33	17,0	14,10	14,83			
3	Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (1)	%	8,90		9,10	9,16			
4	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,5	27,6	27,0	27,6	97,83	98,18	102,22
5	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	8,2	8,4	8,4	8,50	100,00	102,44	101,19
6	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	92,5	93,0	93,0	94,00			
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	95,0	97,0	90,0	95,0			
8	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	92,3	93,0	93,0	94,0			
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,8	18,7	18,0	17,0			
10	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn	140	141	141	141	100,00	100,71	100,00
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	63,64	64,09	64,09	64,09			
V	VĂN HOÁ								
1	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá được xây dựng riêng	Xã, phường, thị trấn	143	144	144	146	100,00	100,70	101,39
2	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	80,0	81,5	81,5	82,5	100,00	101,88	101,22
3	Tỷ lệ làng, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia	%	83,0	84,0	85,0	86,0	101,19	102,41	101,18
4	Lượt khách du lịch:	Lượt người	330.000	850.000	960.000	1.100.000	112,94	290,91	114,58
	+ Khách quốc tế	Lượt người	600	3.000	2.800	4.000	93,33	466,67	142,86
	+ Khách nội địa	Lượt người	329.400	847.000	957.200	1.096.000	113,01	290,59	114,50
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	403.621	406.900	407.419	410.300	100,13	100,94	100,71
	+ Mẫu giáo	Học sinh	80.207	80.600	80.600	81.100	100,00	100,49	100,62
	+ Tiểu học	Học sinh	171.635	171.800	172.163	172.000	100,21	100,31	99,91
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	105.890	106.300	106.456	108.200	100,15	100,53	101,64
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	45.889	2 48.200	48.200	49.000	100,00	105,04	101,66

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2022 so với KH	Ước TH 2022 so với TH 2021	KH 2023 so với ước TH 2022
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90,60	92,00	92,0	93,0			
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9			
	+ Trung học cơ sở	%	92,6	93,6	93,7	94,7			
	+ Trung học phổ thông	%	56,7	57,5	57,5	58,1			
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	54,00	58,8	58,80	63,4			
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG								
1	Mật độ thuê bao Internet băng rộng	TB/100 dân	64,22	64,82	65,12	66,00	100,46	101,40	101,35
2	Điểm bưu điện văn hóa xã đang hoạt động	Điểm	182	182	183	183	100,55	100,55	100,00
3	Số giờ phát sóng phát thanh								
	- Đài tỉnh	Giờ	13.322	13.322	13.505	13.500	101,37	101,37	99,96
	Trong đó: Tiếng Jrai, Bahnar	Giờ	912	912	913	912	100,05	100,05	99,95
	- Đài huyện, thị xã, thành phố	Giờ	163.965	160.366	159.839	147.524	99,67	97,48	92,30
4	Số giờ phát sóng truyền hình								
	- Đài tỉnh	Giờ	85.136	85.000	85.318	85.000	100,37	100,21	99,63
	Trong đó: Tiếng Jrai, Bahnar	Giờ	730	730	730	730	100,00	100,00	100,00

Ghi chú: (1) Số liệu không tính lao động tham gia ngoài tỉnh, lực lượng vũ trang, công an.

Biểu số 4
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022		Kế hoạch 2023
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện cả năm	
1	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	47,00	47,15	47,15	47,33
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	70,1	72,0	72,0	75,0
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,3	97,5	97,5	97,7
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,0	100,0	100,0	100,00
5	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị	%	95,0	95,4	95,4	95,8